

VĂN PHÒNG BAN CHỈ ĐẠO
QUỐC GIA VỀ CNTT



BÁO CÁO TÓM TẮT
CHỈ SỐ SẴN SÀNG CHO PHÁT TRIỂN VÀ
ỨNG DỤNG CNTT-TT VIỆT NAM NĂM 2010
VIETNAM ICT INDEX 2010

**(Bản dành cho khối các bộ, cơ quan ngang bộ và các tỉnh, thành phố
trực thuộc trung ương)**

Nghệ An, 08/2010

MỤC LỤC

	Lời nói đầu	3
Phần 1	Quá trình thu thập và xử lý số liệu	4
Phần 2	Một vài số liệu về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT ở Việt Nam năm 2010	7
Phần 3	Kết quả tính toán Vietnam ICT Index 2010	14
Phụ lục 1	Hệ thống các chỉ tiêu của Vietnam ICT Index 2010	38

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2010 là năm thứ 5 liên tiếp Hội Tin học Việt Nam phối hợp với Văn phòng Ban chỉ đạo quốc gia về CNTT thực hiện việc thu thập số liệu, phân tích, đánh giá và đưa ra Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT ở Việt Nam.

Do khối lượng số liệu cần phải xử lý ngày càng nhiều và thời gian từ khi thu nhận đủ báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho đến thời điểm công bố chính thức tại Hội thảo hợp tác phát triển ở Nghệ An (27/08/2010) còn quá ít nên trước mắt chúng tôi sẽ chỉ công bố Báo cáo tóm tắt (bao gồm các kết quả chính) của kết quả đánh giá chỉ số ICT Index cho nhóm các bộ, cơ quan ngang bộ và nhóm các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Báo cáo đầy đủ (bao gồm cả khối các ngân hàng thương mại và các tổng công ty, các tập đoàn kinh tế lớn) sẽ được công bố tại Tuần lễ Tin học Việt Nam (Vietnam IT Week) sẽ tổ chức tại Hà Nội vào cuối năm 2010.

Chúng tôi hy vọng Báo cáo tóm tắt **Vietnam ICT Index 2010** sẽ tiếp tục được đón nhận và sử dụng với ý nghĩa tích cực nhất.

Phần 1

QUÁ TRÌNH THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU

1. Công tác chuẩn bị

- **Tháng 5/2010:** Hội THVN phối hợp cùng VP BCĐQG về CNTT và các cục, vụ chức năng của Bộ TTTT tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các bộ - ngành, tỉnh – thành, các ngân hàng thương mại, các tổng công ty, tập đoàn kinh tế lớn và các chuyên gia để hoàn thiện phương pháp và hệ thống chỉ tiêu cho VN ICT Index 2010. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp, Hội THVN cùng Văn phòng BCĐQG về CNTT đã hoàn chỉnh bộ chỉ tiêu và phiếu điều tra cho VN ICT Index 2010 (xem chi tiết về bộ chỉ tiêu cho các nhóm đối tượng tại Phụ lục 01).
- **Tháng 6/2010:** Ban ĐQG về CNTT có công văn chính thức về việc cung cấp số liệu cho báo cáo mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT năm 2010 gửi cho các bộ/cơ quan ngang bộ, các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và các ngân hàng thương mại, các tổng công ty lớn, các tập đoàn kinh tế. Ngay sau khi có công văn trên, Hội THVN đã tổ chức in phiếu điều tra, tài liệu hướng dẫn và gửi cho tất cả các đối tượng trong diện điều tra, cụ thể là: 25 bộ, cơ quan ngang bộ; 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; gần 100 các tổng công ty, tập đoàn kinh tế lớn; trên 60 ngân hàng thương mại QD và NQD trên toàn quốc.

2. Thu thập và xử lý số liệu

- **Tháng 7/2010:** Văn phòng Hội THVN và Văn phòng Ban chỉ đạo quốc gia về CNTT cử cán bộ liên hệ trực tiếp với các đối tượng cung cấp số liệu để nhắc nhở, đôn đốc và hỗ trợ việc thu thập số liệu. Kết quả tính đến ngày 17/08/2010 đã thu nhận được số lượng báo cáo như sau:
 - + Khối các bộ, cơ quan ngang bộ: 23 báo cáo (có 02 đơn vị không nộp báo cáo là Thanh tra chính phủ và Đài TNVN)
 - + Khối các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: tất cả 63 tỉnh thành đều có báo cáo, trong đó Hòa Bình là tỉnh đầu tiên gửi báo cáo (6/2010).
 - + Khối các ngân hàng thương mại và các tổng công ty, các tập đoàn kinh tế: đang tiếp tục thu nhận báo cáo và kết quả đánh giá của các khối này sẽ được công bố trong báo cáo đầy đủ của Vietnam ICT Index 2010 vào cuối năm nay.

- **Tháng 8/2010:** Hội THVN tiến hành nhập số liệu, xử lý sơ bộ. Trên cơ sở các kết quả xử lý sơ bộ, Hội THVN đã cùng Văn phòng Ban chỉ đạo quốc gia thống nhất lần cuối hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp xử lý và cấu trúc, nội dung Báo cáo Vietnam ICT Index 2010.

3. Đánh giá sơ bộ về số liệu thu được

a) Về chất lượng của báo cáo

Vì đã là năm thứ 5 tổ chức thu thập số liệu, nên phần lớn các đơn vị đều cung cấp đầy đủ số liệu theo yêu cầu. Đặc biệt, có một số đơn vị đã liên hệ trực tiếp với Hội THVN để làm rõ các yêu cầu, và đề nghị hỗ trợ cách thu thập, xử lý số liệu. Nhìn chung chất lượng số liệu của các bộ, CQNB tốt hơn hẳn so với các tỉnh, thành phố. Điều này cũng dễ hiểu vì phần lớn các chỉ tiêu trong phiếu thu thập số liệu của các bộ, CQNB là các số liệu thống kê. Số lượng chỉ tiêu phải ước lượng (ví dụ như tỷ lệ người biết sử dụng máy tính, tỷ lệ nghiệp vụ được tin học hóa vv...) là ít hơn hẳn so với các tỉnh thành phố. Về lâu dài chất lượng của các loại chỉ tiêu như vậy sẽ được cải thiện một khi công tác điều tra, thống kê, tổng hợp số liệu được quan tâm, tiến hành một cách nghiêm túc và thường xuyên hơn. Năm nay là năm Đề án 30 “**Đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007 – 2010**” kết thúc giai đoạn điều tra, thống kê các thủ tục hành chính trong các cơ quan quản lý nhà nước ở tất cả các cấp. Đây là một nguồn thông tin cực kỳ quan trọng và hữu ích cho việc đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các bộ, cơ quan ngang bộ và các tỉnh, thành phố. Bởi vậy năm nay là năm đầu tiên phiếu điều tra bổ sung các thông tin liên quan đến việc tin học hóa các thủ tục hành chính. Ngoài ra, năm nay cũng là năm Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức điều tra thống kê hiện trạng phổ cập dịch vụ điện thoại, internet và nghe nhìn toàn quốc. Đây sẽ là một nguồn thông tin cực kỳ quý báu và quan trọng cho việc kiểm tra, điều chỉnh các số liệu liên quan đến mảng hạ tầng kỹ thuật trong phiếu điều tra ICT Index của các tỉnh, thành phố. Chắc chắn nhiều tỉnh, thành phố đã tận dụng cơ hội này để chuẩn xác các số liệu liên quan. Tuy nhiên có một số tỉnh, thành phố đến thời điểm hiện nay vẫn chưa tổng hợp xong các kết quả của cuộc tổng điều tra trên nên chưa thể tận dụng được nguồn số liệu quý giá này.

b) Về thời gian nộp báo cáo

- + Hầu hết các bộ, CQNB và các tỉnh, thành phố nộp báo cáo đúng hạn theo yêu cầu của công văn an chỉ đạo quốc gia về CNTT.

c) Về tính pháp lý của số liệu

- + **Các bộ, cơ quan ngang bộ:** tất cả báo cáo đều do đơn vị chuyên trách về CNTT của cơ quan (Cục CNTT/Cục Tin học hoặc Trung tâm Tin học/Trung

tâm Thông tin) chuẩn bị và có chữ ký cùng với dấu của người có thẩm quyền của đơn vị.

- + **Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:** hầu hết báo cáo do sở TTTT chuẩn bị, có một vài tỉnh do Văn phòng UBND tỉnh chuẩn bị. Công văn trả lời (kèm với Phiếu thu thập số liệu) hầu hết do Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở TTTT ký tên và đóng dấu.

Phần 2

MỘT VÀI SỐ LIỆU TÓM TẮT VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CNTT Ở VIỆT NAM

Trên cơ sở các số liệu thu thập được từ các nguồn tin cậy để phục vụ cho việc tính toán Vietnam ICT Index 2010, chúng tôi đã rút ra được một vài số liệu phản ánh thực trạng ứng dụng và phát triển CNTT ở các cơ quan trung ương (các bộ, cơ quan ngang bộ), ở các địa phương (các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương). Thông qua các con số này, ta có thể đánh giá được phần nào thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT tại các bộ, cơ quan ngang bộ và các tỉnh, thành phố Việt Nam năm 2010 như sau:

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị			
		2007	2008	2009	2010
1	Tỷ lệ trung bình máy tính/CCVC	0.69	0.69	0.79	0.86
2	Tỷ lệ trung bình MT kết nối Internet bằng băng thông rộng	58.8%	55.2%	80.0%	87.3%
3	Tỷ lệ trung bình băng thông kết nối Internet/CCVC, kbps	8.5	14.6	51.3	32.7

2. Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Giá trị			
		2007	2008	2009	2010
1	Tỷ lệ trung bình cán bộ chuyên trách CNTT	3.6%	3.0%	3.3%	3.7%
2	Tỷ lệ trung bình cán bộ chuyên trách CNTT trình độ từ CĐ trở lên			88.49%	79.1%
3	Tỷ lệ trung bình CCVC biết sử dụng máy tính trong công việc	89.5%	87.5%	91.6%	90.1%

3. Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị			
		2007	2008	2009	2010
1	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại Văn phòng Bộ/CQNB				
	<i>Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng</i>			95.5%	95.7%
	<i>Quản lý nhân sự</i>	85.7%	95.2%	86.4%	91.3%
	<i>Quản lý đề tài khoa học</i>	62.9%	76.2%	68.2%	69.6%
	<i>Quản lý tài chính – kế toán</i>	97.1%	95.2%	95.5%	95.7%
	<i>Quản lý hoạt động thanh tra</i>	40.0%	76.2%	63.6%	69.6%
	<i>Quản lý chuyên ngành</i>	85.7%	85.7%	90.9%	95.7%
	<i>Thư điện tử nội bộ</i>	94.3%	95.2%	95.5%	95.7%
	<i>Hệ thống phòng chống virus máy tính và thư rác</i>	100.0%	90.5%	95.5%	95.7%
2	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc				
	<i>Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng</i>			50.8%	66.3%

VIETNAM ICT INDEX 2010

	<i>Quản lý nhân sự</i>			33.8%	53.6%
	<i>Quản lý đề tài khoa học</i>			13.3%	23.8%
	<i>Quản lý tài chính – kế toán</i>			54.6%	70.4%
	<i>Quản lý hoạt động thanh tra</i>			13.0%	21.5%
	<i>Quản lý chuyên ngành</i>			51.2%	52.5%
	<i>Thư điện tử nội bộ</i>			64.5%	86.2%
	<i>Hệ thống phòng chống virus máy tính và thư rác</i>			66.5%	70.9%
3	Tỷ lệ trung bình CCVC được cấp hòm thư điện tử		73.1%	72.1%	72.2%
4	Tỷ lệ trung bình CCVC sử dụng thư điện tử trong công việc		73.1%	72.1%	67.7%
5	Tỷ lệ trung bình DV công trực tuyến/ TS dịch vụ công			46.9%	76.6%
	<i>Tỷ lệ Bộ có dịch vụ công trực tuyến từ mức 1 trở lên</i>			70.0%	78.3%
	<i>Tỷ lệ Bộ có dịch vụ công trực tuyến từ mức 2 trở lên</i>			28.9%	78.3%
	<i>Tỷ lệ Bộ có dịch vụ công trực tuyến từ mức 3 trở lên</i>			1.1%	52.2%
	<i>Tỷ lệ Bộ có dịch vụ công trực tuyến mức 4</i>			0.0%	8.7%
6	Tỷ lệ Bộ có website	91.43%	95.24%	100.0%	100.0%
7	Tỷ lệ trung bình các đơn vị trực thuộc có website			27.2%	32.6%
8	Tỷ lệ trung bình thông tin chỉ đạo điều hành được đưa lên mạng			77.2%	83.6%

4. Môi trường tổ chức, chính sách cho ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị			
		2007	2008	2009	2010
1	Tỷ lệ Bộ có Ban chỉ đạo CNTT	77.1%	76.2%	68.2%	60.9%
2	Tỷ lệ Ban chỉ đạo có hoạt động trong năm (có họp)	51.9%	75.0%	86.7%	92.9%
3	Tỷ lệ Bộ có Lãnh đạo phụ trách CNTT			90.9%	95.7%
4	Tỷ lệ Bộ có chiến lược hoặc kế hoạch ứng dụng CNTT	74.3%	85.7%	90.9%	82.6%
5	Tỷ lệ Bộ có cơ chế, chính sách riêng khuyến khích ứng dụng CNTT	48.6%	76.2%	72.7%	69.6%
6	Tỷ lệ Bộ có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT	54.3%	76.2%	77.3%	78.3%
7	Tỷ lệ Bộ có chính sách bảo đảm an toàn, an ninh thông tin điện tử nội bộ	82.9%	90.5%	86.4%	95.7%
8	Tỷ lệ bộ có quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử				78.3%
9	Tỷ lệ bộ có chính sách nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin				87.0%
10	Tỷ lệ bộ có chính sách thu hút DN tham gia thúc đẩy ứng dụng CNTT của Bộ				56.5%

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị			
		2007	2008	2009	2010
1	Tỷ lệ trung bình toàn quốc MT/CBCCVC trong các CQNN của tỉnh, TP	0.33	0.46	0.30	0.31
2	Tỷ lệ trung bình toàn quốc MT kết nối Internet băng rộng trong các CQNN			71.2%	73.5%
3	Tỷ lệ trung bình toàn quốc máy tính/CBCNV doanh nghiệp		0.28	0.14	0.27
4	Tỷ lệ trung bình toàn quốc doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng	39.1%	42.1%	57.8%	59.8%
5	Tỷ lệ trung bình toàn quốc hộ gia đình có điện thoại cố định			52.1%	48.3%
6	Tỷ lệ trung bình toàn quốc hộ gia đình có TV			68.9%	80.1%
7	Tỷ lệ trung bình toàn quốc hộ gia đình có máy tính	13.8%	15.4%	18.2%	19.1%
8	Tỷ lệ trung bình toàn quốc hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng	6.5%	6.1%	8.8%	9.3%

2. Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Giá trị			
		2007	2008	2009	2010
1	Tỷ lệ trung bình toàn quốc các trường tiểu học có giảng dạy tin học	7.1%	13.1%	18.6%	26.3%
2	Tỷ lệ trung bình toàn quốc các trường THCS có giảng dạy tin học	30.5%	47.3%	51.0%	59.9%
3	Tỷ lệ trung bình toàn quốc các trường THPT có giảng dạy tin học	96.6%	98.6%	99.3%	98.7%
4	Tỷ lệ trung bình toàn quốc CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc	72.2%	75.5%	58.0%	76.4%
5	Tỷ lệ trung bình toàn quốc cán bộ CNTT chuyên trách		0.8%	0.7%	0.6%

VIETNAM ICT INDEX 2010

3. Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị			
		2007	2008	2009	2010
1	Tỷ lệ trung bình toàn quốc CBCC các tỉnh, TP được cấp hòm thư điện tử				44.7%
	<i>Tỷ lệ trung bình CBCC các TP TƯ được cấp hòm thư điện tử</i>				59.1%
	<i>Tỷ lệ trung bình CBCC các tỉnh được cấp hòm thư điện tử</i>				43.7%
2	Tỷ lệ trung bình toàn quốc CBCC các tỉnh, TP sử dụng thư ĐT trong CV		38.0%	37.0%	47.0%
	<i>Tỷ lệ trung bình CBCC các TP TƯ sử dụng thư ĐT trong công việc</i>		62.4%	56.3%	55.3%
	<i>Tỷ lệ trung bình CBCC các tỉnh sử dụng thư ĐT trong công việc</i>		36.7%	35.3%	46.4%
3	Tỷ lệ trung bình toàn quốc doanh nghiệp có website		16.6%	21.1%	23.4%
4	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại UBND tỉnh, TP				
	<i>Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng</i>			87.3%	92.1%
	<i>Quản lý VB - DH công việc trên mạng ở các thành phố TƯ</i>				100.0%
	<i>Quản lý VB - DH công việc trên mạng ở các tỉnh còn lại</i>				91.4%
	<i>Hệ thống một cửa điện tử</i>				33.3%
	<i>Quản lý nhân sự</i>				50.8%
	<i>Quản lý TC-KT:</i>				88.9%
	<i>Quản lý TSCĐ</i>				63.5%
5	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các sở, ban, ngành				
	<i>Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng</i>			49.2%	46.3%
	<i>Hệ thống một cửa điện tử</i>				8.8%
	<i>Quản lý nhân sự</i>				28.5%
	<i>Quản lý TC-KT:</i>				76.0%
	<i>Quản lý TSCĐ</i>				37.9%
6	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại UBND các quận, huyện				
	<i>Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng</i>			42.3%	49.4%
	<i>Hệ thống một cửa điện tử</i>				25.5%
	<i>Quản lý nhân sự</i>				42.1%
	<i>Quản lý TC-KT:</i>				85.9%
	<i>Quản lý TSCĐ</i>				44.4%

VIETNAM ICT INDEX 2010

7	Tỷ lệ trung bình toàn quốc DV công trực tuyến/ Tổng số DV công				55.6%
	Tỷ lệ tỉnh, thành phố có DV công trực tuyến từ mức 1 trở lên				92.1%
	Tỷ lệ tỉnh, thành phố có DV công trực tuyến từ mức 2 trở lên				88.9%
	Tỷ lệ tỉnh, thành phố có DV công trực tuyến từ mức 3 trở lên				58.7%
	Tỷ lệ tỉnh, thành phố có DV công trực tuyến mức 4				4.8%
	Tỷ lệ các thành phố có DV công trực tuyến từ mức 2 trở lên				100.0%
	Tỷ lệ các tỉnh có DV công trực tuyến từ mức 2 trở lên				87.9%
8	Tỷ lệ tỉnh, thành phố có website/ cổng TTĐT	92.2%	92.2%	96.8%	98.4%
	Tỷ lệ các thành phố trực thuộc TƯ có Website/Cổng TTĐT				100.0%
	Tỷ lệ các tỉnh có Website/Cổng TTĐT				96.6%
9	Tỷ lệ trung bình toàn quốc DN có website				23.4%
10	Tỷ lệ trung bình toàn quốc thông tin CD-ĐH được đưa lên mạng			68.2%	67.1%

4. Sản xuất - Kinh doanh CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị			
		2007	2008	2009	2010
1	Tỷ lệ trung bình toàn quốc DN sản xuất-kinh doanh CNTT-TT/10.000 dân	1.2	1.6	2.6	2.6
2	Tỷ lệ trung bình toàn quốc nhân lực SX-KD CNTT-TT/10.000 dân	6.0	15.1	17.8	16.9

5. Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Chỉ tiêu	Giá trị			
		2007	2008	2009	2010
1	Tỷ lệ tỉnh, TP có Ban chỉ đạo CNTT	81.3%	76.6%	77.8%	84.1%
	Tỷ lệ Ban chỉ đạo có hoạt động trong năm (có họp)	75.0%	77.6%	79.6%	90.6%
2	Tỷ lệ tỉnh, TP có chiến lược, quy hoạch phát triển ứng dụng CNTT	73.4%	85.9%	90.5%	95.2%
3	Tỷ lệ tỉnh, TP có cơ chế, chính sách khuyến khích PT và UD CNTT	57.8%	64.1%	68.3%	65.1%
4	Tỷ lệ tỉnh, TP có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT	75.0%	76.6%	79.4%	71.4%
5	Tỷ lệ tỉnh, TP có quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý VB điện				74.6%

VIETNAM ICT INDEX 2010

	từ				
6	Tỷ lệ tỉnh, TP có CS nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin				87.3%
7	Tỷ lệ tỉnh, TP có CS thu hút DN tham gia thúc đẩy UD CNTT của địa phương				63.5%

3. Đánh giá một số kết quả theo Quyết định 48/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

Ngày 31/03/2009 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 48/2009/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước giai đoạn 2009-2010 trong đó có đưa ra các chỉ tiêu cụ thể cần đạt được vào năm 2010. Sau đây là bảng đánh giá kết quả thực hiện một số chỉ tiêu theo Quyết định 48/2009/QĐ-TTg cho các năm 2009 và 2010:

Chỉ tiêu	Bộ, CQNB				Thành phố				Tỉnh			
	2009		2010		2009		2010		2009		2010	
	QĐ48	7/2009	QĐ48	7/2010	QĐ48	7/2009	QĐ48	7/2010	QĐ48	7/2009	QĐ48	7/2010
Thông tin CD-ĐH trên mạng	30%	77.2%	60%	83.6%	30%	68.2%	60%	94.6%	30%	68.2%	60%	72.2%
CBCC sử dụng e-mail cho CV	70%	72.1%	80%	67.7%	70%	56.3%	80%	55.3%	50%	35.3%	60%	46.4%
PM QLVB-ĐH trên mạng	80%	95.5%	90%	95.7%	80%	100%	90%	100%	70%	86.2%	80%	91.4%
Có Website hoặc cổng TTĐT	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	89.7%	100%	96.6%
Cung cấp DVCTT mức 2	60%	77.3%	80%	78.3%	100%	100%	100%	100%	60%	67.2%	80%	87.9%

Qua bảng trên có thể thấy rõ là còn một số chỉ tiêu đến thời điểm này còn khá xa so với mức đặt ra trong Quyết định 48 như: **Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử trong công việc, tỷ lệ các tỉnh có website/cổng thông tin điện tử** v.v. Chúng ta chỉ còn khoảng 04 tháng nữa để hoàn thành các mục tiêu này. Nếu không khẩn trương và quyết liệt thì chắc là khó có thể đạt được.

Phần 3

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN VIETNAM ICT INDEX 2010

Dựa trên các số liệu thu thập được từ các đối tượng điều tra, sau khi kiểm tra, cập nhật, đối chiếu, chỉnh sửa v.v., chúng tôi đã tiến hành tính toán các hệ số tương quan theo phương pháp phân tích thành phần chính - Principal Components Analysis (hay còn gọi là trọng số) của các nhóm chỉ tiêu được thực hiện bằng phần mềm S-PLUS 2000 Professional Release 3 của hãng Mathsoft, Hoa Kỳ. Các kết quả tính toán này hoàn toàn dựa trên số liệu thực từ báo cáo của các đối tượng điều tra. Về cơ bản chỉ có thể kiểm tra được tính đúng đắn về mặt logic của dữ liệu. Trong một số trường hợp nếu có số liệu đối chứng tin cậy (Ví dụ số liệu về hạ tầng viễn thông của các nhà cung cấp dịch vụ hạ tầng viễn thông), chúng tôi sẽ sử dụng số liệu đối chứng đó thay cho số liệu trên phiếu điều tra. Trong một số trường hợp thiếu số liệu, nếu có số liệu của các năm trước, chúng tôi sẽ bổ sung bằng số liệu tốt nhất của 3 năm đó nhằm giảm sự thiệt thòi do thiếu số liệu cho các đối tượng điều tra. Trong một số trường hợp khác, nếu kết quả chuẩn hóa dữ liệu cho thấy có sự phi logic của dữ liệu (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet lớn hơn 100%) thì chúng tôi thay thế bằng giá trị lớn nhất có thể chấp nhận được (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng đúng 100%).

Cùng với các chỉ số, chúng tôi cũng công bố các chỉ tiêu thành phần để các đối tượng cung cấp số liệu có thể tự kiểm tra tính đúng đắn của số liệu do mình cung cấp (bằng cách tính ngược lại trên cơ sở các chỉ tiêu đã được chuẩn hóa một phần). Hy vọng việc này sẽ giúp cho các đơn vị rút ra được các kinh nghiệm cần thiết nhằm nâng cao chất lượng của số liệu trong các lần điều tra sau.

Sau đây là chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT năm 2010 của khối các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và khối các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

VIETNAM ICT INDEX 2010

I. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ

a) Xếp hạng chung

TT	Tên Bộ/CQNB	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng				
							2010	2009	2008	2007	2006
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0.80	0.72	0.87	1.00	0.83	1	2	1	1	25
2	Bộ Tài chính	0.77	0.75	0.69	0.95	0.77	2	3	10	2	3
3	Bộ Thông tin Truyền thông	0.65	0.86	0.67	1.00	0.77	3	8	9	4	2
4	Bộ Công Thương	0.73	0.60	0.79	1.00	0.75	4	1	13	11	20
5	Bộ Ngoại giao	0.66	0.64	0.76	1.00	0.73	5	7	7	30	17
6	Bộ Xây dựng	0.65	0.66	0.68	1.00	0.71	6	4	5	28	9
7	Bộ Tư pháp	0.73	0.72	0.64	0.78	0.71	7	13	3	13	7
8	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0.65	0.73	0.60	1.00	0.71	8	14	11	7	14
9	Bộ Nội vụ	0.52	0.74	0.70	1.00	0.71	9	10	14	6	5
10	Bộ Y Tế	0.56	0.73	0.62	1.00	0.69	10	19	15	8	10
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0.75	0.58	0.70	0.73	0.68	11	18	12	9	13
12	Bộ NN và phát triển nông thôn	0.52	0.52	0.82	1.00	0.67	12	5	2	10	26
13	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	0.54	0.57	0.74	0.94	0.66	13	6	4	22	6
14	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	0.52	0.73	0.65	0.79	0.66	14	9	6	17	23
15	Đài Truyền hình Việt Nam	0.61	0.53	0.48	0.78	0.57	15	N/A	19	32	15
16	Ủy ban dân tộc	0.62	0.41	0.65	0.52	0.55	16	16	N/A	15	21
17	Bộ Giao thông vận tải	0.60	0.57	0.56	0.25	0.53	17	12	8	14	4
18	Viện Khoa học và Công nghệ VN	0.30	0.49	0.38	0.86	0.46	18	17	N/A	21	12
19	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0.40	0.31	0.44	0.68	0.42	19	N/A	21	29	N/A
20	Bộ Khoa học và Công nghệ	0.36	0.55	0.44	0.25	0.42	20	11	16	31	16
21	Bộ Văn hóa – Thể thao – Du Lịch	0.28	0.41	0.39	0.30	0.35	21	21	20	27	11
22	Thông tấn xã Việt Nam	0.43	0.33	0.22	0.10	0.29	22	22	N/A	18	N/A
23	Viện Khoa học Xã Hội Việt Nam	0.21	0.36	0.33	0.11	0.27	23	20	N/A	26	N/A
24	Thanh tra Chính phủ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	5	N/A
25	Đài Tiếng Nói Việt Nam	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	15	N/A	25	19

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
 (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
 (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
 (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT
 (7) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
 (8-12) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008, 2007, 2006
 N/A Không có số liệu

b) Xếp hạng theo các nhóm chỉ tiêu

Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên Bộ/CQNB	Tỷ lệ máy tính/CCVC	Tỷ lệ MT kết nối Int.	Tỷ lệ băng thông Int./CCVC	Hệ thống AN-AT thông tin	Kết nối với các ĐP, ĐVTT	Chỉ số HTKT	Xếp hạng				
								2010	2009	2008	2007	2006
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.07	100.0%	286.91	10.00	10.00	0.80	1	1	1	1	24
2	Bộ Tài chính	1.12	94.6%	158.88	10.00	10.00	0.77	2	4	10	13	18
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.00	100.0%	110.27	10.00	10.00	0.75	3	16	16	5	9
4	Bộ Công Thương	1.03	93.7%	98.40	10.00	10.00	0.73	4	3	9	2	16
5	Bộ Tư pháp	1.00	100.0%	26.94	10.00	10.00	0.73	5	10	2	12	6
6	Bộ Ngoại giao	1.09	66.7%	98.56	10.00	10.00	0.66	6	11	6	25	20
7	Bộ Xây dựng	0.97	98.0%	140.25	5.70	10.00	0.65	7	2	5	32	5
8	Bộ Thông tin Truyền thông	1.08	100.0%	16.17	10.00	5.00	0.65	8	8	14	3	2
9	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.08	100.0%	56.86	4.50	10.00	0.65	9	18	13	6	12
10	Ủy ban dân tộc	1.30	90.3%	509.68	2.50	4.35	0.62	10	12	11	8	21
11	Đài Truyền hình Việt Nam	1.00	93.3%	17.07	6.00	9.00	0.61	11	N/A	18	23	13

VIETNAM ICT INDEX 2010

12	Bộ Giao thông vận tải	0.64	95.7%	124.76	8.10	9.35	0.60	12	6	8	19	8
13	Bộ Y Tế	1.00	100.0%	200.35	6.50	3.25	0.56	13	22	17	9	3
14	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	0.94	40.0%	108.82	10.00	10.00	0.54	14	13	3	26	15
15	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	0.94	92.2%	132.35	5.93	4.63	0.52	15	9	4	14	25
16	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	0.93	93.2%	309.09	5.50	2.80	0.52	16	5	7	18	17
17	Bộ Nội vụ	0.70	84.3%	80.61	10.00	5.00	0.52	17	19	12	7	11
18	Thông tấn xã Việt Nam	0.63	39.3%	919.51	10.00	0.00	0.43	18	21	N/A	29	N/A
19	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0.77	88.3%	53.88	5.95	2.00	0.40	19	N/A	20	33	N/A
20	Bộ Khoa học và Công nghệ	0.50	70.3%	148.52	10.00	1.50	0.36	20	14	15	30	14
21	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0.86	84.9%	81.38	0.75	1.35	0.30	21	17	19	22	7
22	Bộ Văn hóa – Thể thao – Du Lịch	0.64	99.8%	0.00	1.50	0.90	0.28	22	20	21	28	4
23	Viện Khoa học Xã Hội Việt Nam	0.87	75.8%	2.40	0.00	0.00	0.21	23	7	21	N/A	N/A
24	Thanh tra Chính phủ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	4	N/A
25	Đài Tiếng Nói Việt Nam	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	15	N/A	27	22

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy tính/ Tổng số cán bộ công chức, viên chức
- (4) Tỷ lệ máy tính kết nối Internet băng rộng
- (5) Tỷ lệ băng thông Internet/ Tổng số cán bộ công chức, viên chức
- (6) Hệ thống an ninh - an toàn thông tin
- (7) Kết nối với các đơn vị trực thuộc, các địa phương
- (8) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (9-13) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008, 2007, 2006
- N/A Không có số liệu

VIETNAM ICT INDEX 2010

Xếp hạng hạ tầng nhân lực

TT	Tên Bộ/CQNB	Tỷ lệ chuyên trách CNTT	Tỷ lệ CT CNTT trình độ từ CĐ	Tỷ lệ CCVC biết sử dụng MT	Chỉ số HTNL	Xếp hạng				
						2010	2009	2008	2007	2006
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Bộ Thông tin Truyền thông	7.2%	100.0%	100.0%	0.86	1	2	4	1	1
2	Bộ Tài chính	9.5%	75.2%	100.0%	0.75	2	9	13	4	2
3	Bộ Nội vụ	5.9%	89.8%	99.0%	0.74	3	3	14	13	4
4	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	3.9%	100.0%	96.9%	0.73	4	8	3	12	19
5	Bộ Y Tế	2.6%	100.0%	100.0%	0.73	5	21	18	5	26
6	Bộ Tài nguyên và Môi trường	5.4%	100.0%	92.0%	0.73	6	14	12	18	14
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.4%	100.0%	100.0%	0.72	7	7	7	2	20
8	Bộ Tư pháp	2.9%	100.0%	98.0%	0.72	8	5	5	19	12
9	Bộ Xây dựng	2.0%	100.0%	94.6%	0.66	9	11	9	32	18
10	Bộ Ngoại giao	5.5%	75.8%	100.0%	0.64	10	12	10	29	22
11	Bộ Công Thương	5.0%	71.4%	100.0%	0.60	11	1	20	25	11
12	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.6%	77.8%	100.0%	0.58	12	17	2	8	3
13	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	3.9%	95.2%	84.6%	0.57	13	10	8	24	13
14	Bộ Giao thông vận tải	2.0%	93.9%	90.4%	0.57	14	4	6	6	9
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.2%	81.0%	96.0%	0.55	15	6	17	22	6
16	Đài Truyền hình Việt Nam	0.3%	100.0%	86.7%	0.53	16	N/A	21	35	5
17	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2.9%	82.7%	90.0%	0.52	17	16	1	30	23
18	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.2%	62.5%	100.0%	0.49	18	18	16	33	24
19	Bộ Văn hóa – Thể thao – Du Lịch	3.2%	54.2%	98.2%	0.41	19	19	19	34	17
20	Ủy ban dân tộc	5.4%	66.7%	83.7%	0.41	20	13	11	23	21
21	Viện Khoa học Xã Hội Việt Nam	2.1%	53.3%	96.7%	0.36	21	20	N/A	17	N/A
22	Thông tấn xã Việt Nam	12.2%	51.9%	68.0%	0.33	22	22	N/A	16	N/A
23	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	2.2%	81.2%	73.2%	0.31	23	N/A	15	10	N/A
24	Thanh tra Chính phủ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	7	N/A

VIETNAM ICT INDEX 2010

25	Đài Tiếng Nói Việt Nam	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	15	N/A	28	15
----	------------------------	-----	-----	-----	-----	-----	----	-----	----	----

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT trong tổng số CBCC
 (4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên về CNTT
 (5) Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy tính trong công việc
 (6) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
 (7-11) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008, 2007, 2006
 N/A Không có số liệu

Xếp hạng ứng dụng

TT	Tên Bộ/CQNB	Triển khai UDCB tại VP Bộ	Triển khai UDCB tại ĐVTT	Tỷ lệ CCVC được cấp TĐT	Tỷ lệ CCVC sử dụng TĐT	Tín học hóa các thủ tục HC	Tỷ lệ DVHCC trực tuyến	Mức DVHCC trực tuyến	Website/ Cổng TTĐT	Tỷ lệ TT CD-ĐH đưa lên mạng	Tần suất cập nhật Website	Tỷ lệ ĐVTT có Website	Chỉ số UĐ	Xếp hạng				
														2010	2009	2008	2007	2006
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	8.80	8.00	100.0%	100.0%	2.32	1.00	2.01	15.80	100.0%	3.00	1.00	0.87	1	3	1	2	20
2	Bộ NN và phát triển NT	16.00	4.46	92.0%	83.2%	1.42	1.00	1.86	16.20	100.0%	3.00	0.88	0.82	2	1	4	3	22
3	Bộ Công Thương	8.00	3.22	100.0%	100.0%	2.86	1.00	2.10	15.60	80.0%	3.00	0.67	0.79	3	6	11	18	24
4	Bộ Ngoại giao	10.20	8.07	100.0%	100.0%	0.00	1.00	2.14	15.80	100.0%	3.00	0.45	0.76	4	5	10	10	7
5	Ngân hàng nhà nước VN	11.80	11.36	81.8%	73.6%	1.07	1.00	1.84	17.00	100.0%	3.00	0.02	0.74	5	4	5	24	3
6	Bộ Nội vụ	9.40	2.69	100.0%	95.0%	3.00	1.00	1.05	15.00	90.0%	3.00	0.14	0.70	6	10	13	8	12
7	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	8.00	4.52	100.0%	100.0%	0.50	1.00	2.01	14.00	95.0%	3.00	0.39	0.70	7	17	8	6	23
8	Bộ Tài chính	8.00	5.33	100.0%	99.0%	2.64	0.12	1.93	15.00	100.0%	3.00	0.33	0.69	8	2	3	1	2
9	Bộ Xây dựng	10.20	4.77	91.2%	91.2%	0.09	1.00	1.90	18.80	95.0%	3.00	0.00	0.68	9	9	9	13	11
10	Bộ TTTT	8.20	5.03	100.0%	100.0%	0.00	1.00	2.02	14.00	100.0%	3.00	0.17	0.67	10	19	12	9	8
11	Ủy ban dân tộc	6.20	3.29	100.0%	81.4%	0.91	1.00	2.00	13.00	100.0%	3.00	0.28	0.65	11	18	20	27	19
12	Bộ LĐTB và XH	7.80	2.63	75.2%	67.0%	2.55	1.00	1.37	12.20	100.0%	3.00	0.52	0.65	12	15	14	24	26

VIETNAM ICT INDEX 2010

13	Bộ Tư pháp	7.20	4.75	100.0%	95.0%	0.24	0.32	2.00	16.20	100.0%	3.00	0.41	0.64	13	13	2	5	9
14	Bộ Y Tế	7.00	2.60	89.5%	89.5%	1.60	1.00	2.01	13.00	50.0%	3.00	0.25	0.62	14	16	16	23	4
15	Bộ Tài nguyên và MT	8.40	6.78	65.8%	59.2%	0.61	0.31	2.00	14.00	65.0%	3.00	0.96	0.60	15	8	6	11	14
16	Bộ Giao thông vận tải	8.20	5.07	49.8%	63.3%	1.75	1.00	1.08	10.00	70.0%	3.00	0.56	0.56	16	14	7	16	5
17	Đài Truyền hình VN	7.60	8.37	93.3%	83.3%	0.00	0.00	0.00	11.00	95.0%	3.00	0.26	0.48	17	N/A	18	28	25
18	Bảo hiểm xã hội VN	9.80	4.09	43.5%	21.3%	2.44	1.00	2.00	14.00	0.0%	2.00	0.00	0.44	18	N/A	21	33	N/A
19	Bộ Khoa học và CN	7.40	2.17	27.6%	27.6%	1.96	1.00	2.04	16.20	100.0%	1.00	0.00	0.44	19	7	15	15	21
20	Bộ VH – TT và DL	5.00	2.71	64.1%	52.1%	2.35	0.00	0.00	11.40	100.0%	3.00	0.00	0.39	20	20	19	12	16
21	Viện KHCN Việt Nam	8.20	5.52	45.0%	100.0%	0.00	0.00	0.00	10.80	5.0%	3.00	0.82	0.38	21	12	17	14	6
22	Viện KHXH Việt Nam	5.60	1.64	96.7%	96.7%	0.00	0.00	0.00	6.00	0.0%	3.00	0.60	0.33	22	21	N/A	29	N/A
23	Thông tấn xã Việt Nam	4.20	3.94	45.4%	45.4%	0.00	0.00	0.00	10.00	10.0%	3.00	0.23	0.22	23	22	N/A	26	N/A
24	Thanh tra Chính phủ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	20	N/A
25	Đài Tiếng Nói Việt Nam	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	11	N/A	19	13

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại VP Bộ. Giá trị của chỉ tiêu này bằng Tổng điểm của tất cả các ứng dụng đã triển khai trong đó:
- Mỗi ứng dụng trong danh sách được: 1 điểm
 - Mỗi dụng khác ngoài danh sách: 0.2 điểm
- (4) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc. Giá trị của chỉ tiêu này bằng Tổng điểm của tất cả các ứng dụng đã triển khai/ Tổng số đơn vị trực thuộc:
- Mỗi ứng dụng trong danh sách được: 1 điểm
 - Mỗi dụng khác ngoài danh sách: 0.2 điểm
- (5) Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cấp hòm thư điện tử
- (6) Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức sử dụng thư điện tử trong công việc
- (7) Tin học hóa các thủ tục hành chính công. Giá trị của chỉ tiêu này Tổng các TTHC được tin học hóa ở tất cả các mức nhân với hệ số của từng mức, sau đó chia cho tổng các TTHC
- Hệ số của mức tin học hóa trên 80% là:: 3
 - Hệ số của mức tin học hóa từ 50% đến 80% là:: 2
 - Hệ số của mức tin học hóa dưới 50% là:: 1

VIETNAM ICT INDEX 2010

- Hệ số của mức chưa tin học hóa là:: 0

(8) Tỷ lệ dịch vụ hành chính công trực tuyến/ Tổng số dịch vụ hành chính công

(9) Mức của các dịch vụ hành chính công trực tuyến, tính theo công thức:

$(\text{SL dịch vụ mức 1} + 2 * \text{SL dịch vụ mức 2} + 3 * \text{SL dịch vụ mức 3} + 4 * \text{SL mức 4}) / \text{Tổng số Dịch vụ công trực tuyến}$

(10) Website/Cổng thông tin điện tử của bộ/cơ quan ngang bộ. Giá trị của chỉ tiêu này tính theo công thức:

$\text{Tổng các chức năng cơ bản} + 0.2 * \text{Tổng các chức năng khác}$

(11) Tỷ lệ thông tin chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo bộ được đưa lên mạng

(12) Tần suất cập nhật website, cổng thông tin điện tử. Tính theo công thức:

- Hàng giờ:: 4 điểm

- Hàng ngày:: 3 điểm

- Hàng tuần:: 2 điểm

- Hàng tháng:: 1 điểm

- Không thường xuyên: 0 điểm

(13) Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có Website

(14) Chỉ số ứng dụng CNTT 2009

(15-19) Xếp hạng các năm từ 2010 đến 2006

N/A Không có số liệu

Xếp hạng môi trường tổ chức - chính sách

TT	Tên Bộ/CQNB	Tổ chức - Chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Sự quan tâm của LĐ	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng				
						2010	2009	2008	2007	2006
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Bộ Ngoại giao	3.00	7.00	3.00	1.00	1	1	1	33	22
2	Bộ Công Thương	3.00	7.00	3.00	1.00	1	9	1	13	12
3	Bộ Xây dựng	3.00	7.00	3.00	1.00	1	1	1	8	1
4	Bộ Thông tin Truyền thông	3.00	7.00	3.00	1.00	1	12	1	23	12
5	Bộ Giáo dục và Đào tạo	3.00	7.00	3.00	1.00	1	1	1	1	1
6	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	3.00	7.00	3.00	1.00	1	9	1	1	8
7	Bộ Nội vụ	3.00	7.00	3.00	1.00	1	1	15	13	8

VIETNAM ICT INDEX 2010

8	Bộ Y Tế	3.00	7.00	3.00	1.00	1	1	1	8	1
9	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.00	7.00	3.00	1.00	1	11	9	1	20
10	Bộ Tài chính	3.00	6.00	3.00	0.95	10	1	1	5	1
11	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	2.50	7.00	3.00	0.94	11	1	11	18	8
12	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.00	4.00	3.00	0.86	12	1	11	18	1
13	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	2.00	5.00	3.00	0.79	13	14	11	26	18
14	Bộ Tư pháp	1.00	7.00	3.00	0.78	14	16	16	18	12
15	Đài Truyền hình Việt Nam	1.00	7.00	3.00	0.78	14	N/A	11	18	1
16	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.00	6.00	3.00	0.73	16	15	20	31	23
17	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1.00	5.00	3.00	0.68	17	N/A	9	5	N/A
18	Ủy ban dân tộc	3.00	4.00	2.00	0.52	18	18	18	23	12
19	Bộ Văn hóa – Thể thao – Du Lịch	1.00	4.00	2.00	0.30	19	20	19	8	23
20	Bộ Giao thông vận tải	1.00	3.00	2.00	0.25	20	19	16	8	25
21	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.00	3.00	2.00	0.25	20	16	20	31	25
22	Viện Khoa học Xã Hội Việt Nam	1.00	0.00	2.00	0.11	22	22	N/A	29	N/A
23	Thông tấn xã Việt Nam	0.00	2.00	2.00	0.10	23	21	N/A	8	N/A
24	Thanh tra Chính phủ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	5	N/A
25	Đài Tiếng Nói Việt Nam	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	12	N/A	18	20

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

(3) Tổ chức - chỉ đạo ứng dụng CNTT của bộ/CQNB, tính theo công thức:

Điểm Ban chỉ đạo CNTT + Điểm hoạt động của Ban chỉ đạo CNTT + Điểm Lãnh đạo phụ trách CNTT

trong đó:

- Điểm Ban chỉ đạo = 1 nếu có Ban chỉ đạo; = 0 nếu chưa có Ban chỉ đạo
- Điểm hoạt động của Ban chỉ đạo = 1 nếu trong năm hợp từ 2 lần trở lên; = 0.5 nếu hợp 1 lần; và = 0 nếu không hợp
- Điểm lãnh đạo phụ trách CNTT = 1 nếu có Lãnh đạo Bộ/CQNB phụ trách CNTT; và = 0 nếu không có

(4) Cơ chế - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT của bộ/CQNB, tính theo công thức:

Tổng điểm của tất cả các cơ chế, chính sách được liệt kê

trong đó:

- Mỗi cơ chế, chính sách được 1 điểm

(5) Sự quan tâm của lãnh đạo bộ/CQNB đối với ứng dụng CNTT. Giá trị của chỉ tiêu này được tính theo nguyên tắc:

- Rất quan tâm: 3 điểm

VIETNAM ICT INDEX 2010

- Quan tâm ở mức khá: 2 điểm
- Quan tâm ở mức trung bình: 1 điểm
- Quan tâm ở mức thấp hoặc không quan tâm: 0 điểm

(6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT

(7-11) Xếp hạng các năm từ 2010 đến 2006

N/A Không có số liệu

II. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Xếp hạng chung

TT	Tên Tỉnh/Thành	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD CNTT	Chỉ số SXKD	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng				
								2010	2009	2008	2007	2006
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Nhóm các tỉnh, thành phố có độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT ở mức khá											
1	Đà Nẵng	0.83	0.86	0.91	0.27	1.00	0.73	1	1	2	5	3
2	TP. Hồ Chí Minh	0.79	0.84	0.67	0.44	0.83	0.70	2	2	3	1	1
3	Hà Nội	0.69	0.64	0.63	0.52	0.89	0.65	3	3	1	2	2
4	Hải Phòng	0.56	0.72	0.70	0.20	0.89	0.57	4	6	20	13	14
5	Bình Dương	0.48	0.70	0.49	0.37	1.00	0.56	5	5	4	3	16
6	Thừa Thiên Huế	0.58	0.80	0.66	0.05	1.00	0.56	6	4	5	4	12
7	Quảng Ninh	0.57	0.59	0.67	0.18	1.00	0.55	7	13	36	27	9
8	Đồng Nai	0.45	0.46	0.62	0.38	1.00	0.54	8	19	10	12	7
9	Vĩnh Phúc	0.47	0.87	0.62	0.05	1.00	0.53	9	16	9	10	15
10	Nghệ An	0.56	0.72	0.57	0.08	1.00	0.53	10	12	18	18	37
11	Thái Nguyên	0.38	0.71	0.68	0.16	0.78	0.50	11	40	12	15	19
12	Đồng Tháp	0.40	0.71	0.71	0.02	1.00	0.50	12	7	8	48	54
13	Hà Tĩnh	0.37	0.79	0.65	0.03	1.00	0.50	13	8	53	50	23
14	Hải Dương	0.44	0.76	0.55	0.06	0.83	0.48	14	11	42	46	18
15	Quảng Trị	0.41	0.65	0.66	0.05	0.92	0.48	15	25	41	19	N/A
16	Lào Cai	0.45	0.45	0.63	0.12	1.00	0.47	16	9	35	30	13
17	Lâm Đồng	0.49	0.56	0.60	0.06	0.89	0.47	17	15	6	23	8

VIETNAM ICT INDEX 2010

18	Bắc Giang	0.46	0.48	0.67	0.03	1.00	0.46	18	20	24	47	48
19	Trà Vinh	0.38	0.57	0.69	0.05	0.94	0.46	19	21	28	49	56
20	Cần Thơ	0.45	0.54	0.61	0.08	0.89	0.46	20	14	11	8	4
II	Nhóm các tỉnh, thành phố có độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT ở mức trung bình											
21	Đắk Lắk	0.37	0.62	0.65	0.05	0.89	0.46	21	26	31	38	50
22	Bà Rịa Vũng Tàu	0.45	0.73	0.43	0.17	0.67	0.46	22	23	13	6	5
23	Thanh Hoá	0.36	0.48	0.69	0.06	0.89	0.44	23	24	14	26	36
24	Nam Định	0.52	0.61	0.64	0.03	0.44	0.43	24	33	49	40	24
25	Long An	0.41	0.49	0.64	0.06	0.78	0.43	25	18	17	33	35
26	Phú Yên	0.41	0.56	0.48	0.04	0.89	0.42	26	17	58	21	33
27	Bắc Ninh	0.44	0.67	0.25	0.20	0.69	0.42	27	10	16	9	11
28	Ninh Thuận	0.34	0.42	0.59	0.06	1.00	0.41	28	36	29	35	21
29	Vĩnh Long	0.37	0.48	0.46	0.07	1.00	0.41	29	30	38	31	42
30	Bến Tre	0.27	0.60	0.64	0.07	0.67	0.40	30	41	51	43	29
31	Quảng Ngãi	0.32	0.49	0.65	0.03	0.78	0.40	31	22	37	36	40
32	Khánh Hoà	0.47	0.53	0.46	0.10	0.56	0.40	32	27	7	7	6
33	Quảng Bình	0.36	0.57	0.52	0.08	0.64	0.40	33	29	22	20	10
34	Bình Thuận	0.39	0.50	0.49	0.02	0.83	0.39	34	35	23	37	17
35	Tây Ninh	0.39	0.59	0.45	0.02	0.78	0.39	35	39	46	39	27
36	Hà Nam	0.27	0.57	0.52	0.05	0.83	0.39	36	28	25	25	32
37	Bình Định	0.34	0.61	0.39	0.02	0.89	0.39	37	34	32	16	28
38	Yên Bái	0.34	0.48	0.57	0.02	0.78	0.38	38	47	30	55	60
39	Phú Thọ	0.49	0.34	0.51	0.02	0.78	0.38	39	38	15	11	34
40	Bắc Kạn	0.30	0.60	0.52	0.02	0.72	0.38	40	54	56	51	58
III	Nhóm các tỉnh, thành phố có độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT ở mức thấp											
41	Thái Bình	0.29	0.62	0.47	0.01	0.81	0.38	41	52	55	45	57
42	An Giang	0.32	0.51	0.56	0.04	0.67	0.38	42	31	27	52	25
43	Sóc Trăng	0.31	0.56	0.58	0.04	0.56	0.37	43	45	60	54	44
44	Quảng Nam	0.34	0.58	0.62	0.06	0.28	0.37	44	44	47	28	31
45	Ninh Bình	0.22	0.66	0.55	0.00	0.61	0.36	45	50	52	41	26
46	Kiên Giang	0.25	0.39	0.52	0.00	0.94	0.35	46	46	19	24	20
47	Gia Lai	0.22	0.43	0.44	0.03	1.00	0.35	47	53	50	44	39
48	Bạc Liêu	0.36	0.50	0.44	0.01	0.64	0.35	48	49	34	34	46
49	Tuyên Quang	0.37	0.59	0.31	0.00	0.67	0.35	49	56	62	62	43

VIETNAM ICT INDEX 2010

50	Lạng Sơn	0.41	0.41	0.50	0.01	0.56	0.34	50	32	54	42	49
51	Kon Tum	0.36	0.54	0.51	0.02	0.28	0.33	51	57	48	14	N/A
52	Tiền Giang	0.21	0.57	0.41	0.01	0.72	0.33	52	43	21	57	30
53	Bình Phước	0.22	0.43	0.49	0.02	0.72	0.32	53	55	33	56	22
54	Hậu Giang	0.20	0.44	0.45	0.01	0.83	0.32	54	37	40	32	N/A
55	Hoà Bình	0.28	0.41	0.45	0.01	0.64	0.31	55	48	64	58	45
56	Hưng Yên	0.15	0.48	0.43	0.09	0.56	0.30	56	58	39	17	38
57	Lai Châu	0.29	0.27	0.40	0.02	0.69	0.29	57	42	44	29	52
58	Điện Biên	0.25	0.29	0.31	0.02	0.72	0.27	58	51	45	53	N/A
59	Hà Giang	0.27	0.32	0.30	0.02	0.53	0.25	59	63	26	64	59
60	Đắk Nông	0.13	0.65	0.07	0.01	0.50	0.23	60	59	59	59	47
61	Cà Mau	0.28	0.23	0.36	0.00	0.39	0.23	61	61	57	60	41
62	Sơn La	0.14	0.43	0.13	0.01	0.67	0.22	62	60	63	63	51
63	Cao Bằng	0.24	0.24	0.25	0.04	0.00	0.17	63	62	61	61	55

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
 (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
 (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
 (6) Chỉ số sản xuất - kinh doanh CNTT
 (7) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT
 (8) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
 (9-13) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008, 2007, 2006
 N/A Không có số liệu

b) Xếp hạng theo các lĩnh vực

Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên Tỉnh/Thành	ĐTCD/ 100 dân	ĐTDD/ 100 dân	Thuê bao Int./ 100 dân	Thuê bao BR/ 100 dân	Tỷ lệ hộ GD có ĐTCD	Tỷ lệ hộ GD có TV	Tỷ lệ hộ GD có MT	Tỷ lệ hộ GD kết nối Int.	Tỷ lệ MT/ CCVC	Tỷ lệ MT CQNN có kết nối Int.	Tỷ lệ MT/ CBCNV trong DN	Tỷ lệ DN có kết nối Int.	Chỉ số HTKT	Xếp hạng				
															2010	2009	2008	2007	2006
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Đà Nẵng	27.79	242.13	15.38	9.63	88.0%	99.0%	39.7%	31.5%	1.00	100.0%	0.75	81.0%	0.83	1	1	2	3	2

VIETNAM ICT INDEX 2010

2	TP. Hồ Chí Minh	27.58	225.14	13.61	12.11	100.0%	100.0%	96.0%	53.9%	0.91	90.0%	0.00	39.9%	0.79	2	3	3	2	3
3	Hà Nội	27.66	293.59	10.54	10.07	55.0%	96.0%	30.0%	5.0%	0.61	67.0%	0.79	86.0%	0.69	3	2	1	1	1
4	Thừa Thiên Huế	22.85	94.65	4.08	3.77	80.8%	77.0%	17.6%	12.6%	1.00	100.0%	0.37	100.0%	0.58	4	6	4	10	19
5	Quảng Ninh	25.33	135.66	8.65	5.80	58.1%	83.4%	18.6%	17.1%	0.87	87.3%	0.35	50.1%	0.57	5	7	9	11	9
6	Nghệ An	17.51	32.05	2.64	19.46	71.5%	71.5%	30.1%	22.0%	1.00	91.4%	0.18	68.1%	0.56	6	9	49	46	49
7	Hải Phòng	27.36	195.44	6.24	6.24	73.3%	96.2%	17.8%	5.8%	0.88	88.1%	0.19	31.1%	0.56	7	8	42	16	12
8	Nam Định	19.03	96.17	2.03	2.03	96.0%	99.0%	30.0%	4.7%	0.52	98.4%	0.18	100.0%	0.52	8	14	43	18	16
9	Lâm Đồng	24.46	143.21	4.26	4.26	43.5%	79.3%	13.1%	7.4%	0.47	93.0%	0.25	92.0%	0.49	9	5	7	43	15
10	Phú Thọ	21.06	91.33	2.66	1.96	75.6%	87.5%	9.8%	6.4%	1.00	65.6%	0.18	88.6%	0.49	10	42	37	8	36
11	Bình Dương	15.76	258.87	0.38	3.44	23.3%	70.8%	13.2%	6.1%	0.96	95.0%	0.23	94.4%	0.48	11	4	5	7	7
12	Khánh Hoà	19.63	62.56	5.22	4.90	52.5%	90.4%	37.1%	16.0%	0.44	75.1%	0.18	70.9%	0.47	12	12	11	6	10
13	Vĩnh Phúc	16.79	94.53	2.18	2.18	51.4%	92.4%	10.0%	6.9%	1.00	90.9%	0.38	51.6%	0.47	13	15	23	33	11
14	Bắc Giang	19.23	84.93	2.73	2.12	45.4%	91.6%	9.6%	7.0%	0.65	96.5%	0.26	80.4%	0.46	14	29	39	62	56
15	Lào Cai	18.60	121.13	2.78	2.69	68.2%	90.0%	9.8%	9.6%	0.69	66.9%	0.27	64.2%	0.45	15	13	52	57	21
16	Đồng Nai	17.58	103.39	4.05	3.94	41.3%	90.1%	17.3%	8.7%	0.74	85.6%	0.07	80.0%	0.45	16	31	29	20	6
17	Bà Rịa Vũng Tàu	23.95	145.09	7.04	7.14	37.2%	78.8%	17.4%	11.1%	0.09	100.0%	0.05	58.3%	0.45	17	11	46	4	5
18	Cần Thơ	16.46	171.19	2.65	2.53	30.1%	78.0%	15.7%	9.9%	0.64	80.0%	0.45	65.2%	0.45	18	22	21	5	4
19	Hải Dương	18.11	103.70	1.63	2.45	43.5%	98.1%	8.8%	4.1%	0.70	100.0%	0.23	65.1%	0.44	19	10	61	9	20
20	Bắc Ninh	22.02	83.25	0.00	3.49	49.0%	93.9%	11.0%	1.3%	0.63	90.0%	0.01	95.0%	0.44	20	32	10	13	17
21	Long An	15.77	93.55	2.29	2.19	34.1%	85.5%	7.0%	6.5%	0.80	85.0%	0.19	70.0%	0.41	21	19	31	14	26
22	Quảng Trị	19.37	37.80	3.13	2.91	41.6%	79.9%	9.7%	9.1%	0.86	93.8%	0.10	46.2%	0.41	22	30	53	28	N/A
23	Lạng Sơn	14.83	101.22	2.29	2.29	56.9%	79.7%	7.1%	8.3%	0.09	98.2%	0.26	97.0%	0.41	23	21	16	12	29
24	Phú Yên	15.54	63.98	1.95	1.95	46.0%	80.0%	8.6%	5.4%	0.62	98.2%	0.05	95.8%	0.41	24	28	64	17	25
25	Đồng Tháp	13.94	62.47	1.49	1.49	55.2%	92.0%	22.0%	4.8%	1.00	86.0%	0.01	44.0%	0.40	25	17	22	53	57
26	Bình Thuận	18.82	96.30	2.65	2.51	37.2%	84.2%	9.7%	5.1%	0.16	98.0%	0.16	80.0%	0.39	26	18	15	22	14
27	Quảng Bình	19.76	43.71	3.22	3.22	38.4%	82.0%	9.7%	4.5%	0.70	2.6%	0.18	92.0%	0.36	34	24	26	32	27
28	Tây Ninh	14.69	95.80	2.90	2.91	31.0%	31.7%	11.3%	23.0%	0.81	90.0%	0.05	68.0%	0.39	27	27	50	19	30
29	Thái Nguyên	19.80	88.55	2.62	2.62	85.9%	0.0%	13.9%	9.2%	0.10	95.0%	0.27	85.0%	0.38	28	48	13	31	47
30	Trà Vinh	14.15	64.94	0.07	1.52	45.0%	85.0%	8.3%	2.6%	1.00	70.7%	0.31	39.9%	0.38	29	16	18	52	45
31	Đắk Lắk	15.97	92.49	1.96	1.96	67.4%	87.2%	10.6%	2.7%	0.61	72.6%	0.27	15.8%	0.37	30	26	14	36	28
32	Tuyên Quang	21.50	59.61	1.70	1.87	29.2%	53.0%	5.9%	5.9%	0.79	79.2%	0.10	69.3%	0.37	31	54	62	51	35
33	Hà Tĩnh	18.26	61.10	1.37	1.38	30.2%	86.9%	6.3%	2.8%	0.08	100.0%	0.22	90.0%	0.37	32	20	33	37	43
34	Vĩnh Long	15.46	2.08	1.73	1.73	90.5%	73.3%	0.0%	5.4%	0.12	99.0%	0.01	98.0%	0.37	33	39	38	47	58

VIETNAM ICT INDEX 2010

35	Thanh Hoá	20.88	33.73	1.62	1.63	54.1%	90.4%	5.6%	3.5%	0.04	85.0%	0.27	58.1%	0.36	35	37	35	41	48
36	Bạc Liêu	14.05	105.42	0.07	1.51	22.0%	71.3%	5.0%	4.3%	0.81	80.0%	0.11	73.3%	0.36	36	51	25	26	34
37	Kon Tum	14.67	40.66	2.10	2.10	62.4%	73.3%	2.0%	0.7%	0.59	90.0%	0.01	66.7%	0.36	37	49	45	55	N/A
38	Quảng Nam	10.87	62.57	1.94	1.94	40.9%	80.0%	20.0%	6.0%	0.12	88.8%	0.24	70.0%	0.34	38	46	41	27	39
39	Bình Định	12.35	69.23	1.94	1.82	26.5%	86.1%	5.6%	3.4%	0.03	97.3%	0.18	95.0%	0.34	39	52	30	21	37
40	Yên Bái	21.96	57.09	2.05	2.05	0.0%	0.0%	55.0%	7.2%	0.69	65.0%	0.01	90.0%	0.34	40	34	17	42	46
41	Ninh Thuận	19.85	3.01	2.76	2.74	46.2%	76.9%	23.1%	9.2%	0.21	92.0%	0.00	36.9%	0.34	41	43	19	25	8
42	Quảng Ngãi	10.27	71.75	1.15	1.15	33.1%	79.8%	6.4%	3.4%	0.86	70.0%	0.08	40.0%	0.32	42	25	34	45	33
43	An Giang	7.76	117.41	1.80	1.69	20.2%	84.8%	7.7%	3.8%	0.29	61.3%	0.23	83.7%	0.32	43	50	27	48	42
44	Sóc Trăng	15.83	91.07	0.04	1.63	28.9%	79.7%	5.3%	3.0%	0.19	47.0%	0.16	90.5%	0.31	44	35	44	38	51
45	Bắc Kạn	21.55	5.94	2.01	1.97	39.0%	77.3%	5.9%	3.4%	0.62	80.8%	0.00	0.0%	0.30	45	41	60	44	44
46	Lai Châu	13.60	43.00	0.01	1.45	33.1%	56.2%	5.0%	3.1%	0.09	79.2%	0.13	100.0%	0.29	46	45	55	29	22
47	Thái Bình	13.03	58.01	0.03	0.93	36.9%	85.2%	4.5%	1.3%	0.58	13.9%	0.00	97.9%	0.29	47	44	56	49	54
48	Hoà Bình	15.65	2.97	0.73	1.64	35.0%	65.0%	1.7%	5.0%	0.48	70.0%	0.08	50.0%	0.28	48	33	58	63	60
49	Cà Mau	14.13	71.95	1.52	0.00	21.1%	91.5%	5.2%	3.2%	0.57	85.4%	0.00	0.0%	0.28	49	60	54	50	23
50	Hà Giang	13.91	12.20	0.03	1.93	29.8%	58.8%	5.9%	0.0%	0.61	96.8%	0.19	6.3%	0.27	50	59	51	30	N/A
51	Hà Nam	18.17	70.46	1.58	1.58	48.1%	82.4%	4.5%	5.1%	0.15	72.0%	0.02	0.0%	0.27	51	36	24	23	38
52	Bến Tre	9.52	36.93	2.06	2.06	32.3%	89.9%	6.1%	3.8%	0.18	69.5%	0.06	50.0%	0.27	52	23	48	34	50
53	Điện Biên	15.87	56.77	3.23	3.23	7.1%	62.0%	7.6%	4.6%	0.40	76.4%	0.00	0.0%	0.25	53	40	20	54	N/A
54	Kiên Giang	22.58	83.71	2.31	0.17	34.4%	82.8%	8.2%	0.8%	0.50	4.2%	0.00	0.0%	0.25	54	38	12	15	13
55	Cao Bằng	10.37	22.43	0.95	0.95	38.4%	62.9%	5.0%	3.4%	1.00	22.8%	0.00	27.1%	0.24	55	57	47	59	53
56	Bình Phước	16.22	5.69	2.10	0.03	26.1%	80.4%	7.6%	3.8%	0.10	80.4%	0.00	0.0%	0.22	56	61	32	40	24
57	Ninh Bình	23.42	3.08	0.00	1.80	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	1.00	75.0%	0.00	0.0%	0.22	57	47	59	56	18
58	Gia Lai	14.63	68.00	1.91	1.91	5.1%	82.7%	8.2%	0.0%	0.05	83.2%	0.00	0.0%	0.22	58	53	36	60	32
59	Tiền Giang	16.40	1.97	2.25	1.93	36.7%	92.0%	8.3%	2.8%	0.06	20.1%	0.01	16.6%	0.21	59	58	8	58	41
60	Hậu Giang	12.40	41.25	0.08	1.02	21.4%	88.0%	5.2%	2.0%	0.13	67.8%	0.00	0.0%	0.20	60	56	51	30	N/A
61	Hưng Yên	17.37	3.43	2.07	2.08	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.18	92.9%	0.00	0.0%	0.15	61	62	40	35	31
62	Sơn La	16.88	78.79	1.87	1.90	0.5%	0.0%	2.2%	2.2%	0.29	3.2%	0.03	34.8%	0.14	62	63	63	61	40
63	Đắk Nông	16.61	6.20	1.72	1.75	0.0%	0.0%	0.0%	4.4%	0.19	54.7%	0.05	10.4%	0.13	63	55	57	39	55

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy điện thoại cố định/100 dân
 (4) Tỷ lệ máy điện thoại di động/100 dân
 (5) Tỷ lệ thuê bao Internet (Account)/100 dân
 (6) Tỷ lệ thuê bao băng rộng/1000 dân

VIETNAM ICT INDEX 2010

- (7) Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại cố định
 (8) Tỷ lệ hộ gia đình có TV
 (9) Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
 (10) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet bằng băng thông rộng
 (11) Tỷ lệ máy tính/CBCCVC trong các cơ quan nhà nước của tỉnh/thành phố
 (12) Tỷ lệ máy tính trong các cơ quan nhà nước của tỉnh/thành phố có kết nối Internet bằng băng thông rộng
 (13) Tỷ lệ máy tính/đầu người trong các doanh nghiệp
 (14) Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet bằng băng thông rộng
 (15) Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT
 (16-20) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008, 2007, 2006
 N/A Không có số liệu

Xếp hạng hạ tầng nhân lực

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ tiểu học dạy TH	Tỷ lệ THCS dạy TH	Tỷ lệ THPT dạy TH	Tỷ lệ CCVC biết sử dụng MT	Tỷ lệ chuyên trách CNTT	Chỉ số HTNL	Xếp hạng				
								2010	2009	2008	2007	2006
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Vĩnh Phúc	64.9%	96.6%	100.0%	91.9%	6.8%	0.87	1	8	4	5	10
2	Đà Nẵng	78.4%	100.0%	100.0%	100.0%	4.5%	0.86	2	23	2	13	8
3	TP. Hồ Chí Minh	100.0%	100.0%	100.0%	96.0%	2.0%	0.84	3	1	8	3	4
4	Thừa Thiên Huế	96.2%	100.0%	100.0%	100.0%	0.4%	0.80	4	3	9	7	9
5	Hà Tĩnh	92.2%	100.0%	100.0%	100.0%	0.2%	0.79	5	4	57	59	27
6	Hải Dương	20.2%	72.5%	100.0%	99.1%	7.5%	0.76	6	5	13	51	33
7	Bà Rịa Vũng Tàu	62.5%	100.0%	100.0%	96.5%	0.4%	0.73	7	9	7	9	11
8	Hải Phòng	61.4%	92.3%	100.0%	88.1%	1.6%	0.72	8	11	19	6	14
9	Nghệ An	29.0%	100.0%	100.0%	95.0%	2.9%	0.72	9	10	40	47	25
10	Thái Nguyên	60.0%	100.0%	100.0%	90.0%	0.5%	0.71	10	28	5	2	5
11	Đồng Tháp	9.1%	50.0%	100.0%	96.1%	8.5%	0.71	11	7	6	25	45
12	Bình Dương	41.5%	100.0%	100.0%	90.0%	1.5%	0.70	12	14	3	4	32
13	Bắc Ninh	38.7%	100.0%	100.0%	92.4%	0.5%	0.67	13	6	37	18	20
14	Ninh Bình	21.6%	37.5%	100.0%	80.0%	7.9%	0.66	14	12	28	22	44
15	Đắk Nông	20.8%	100.0%	100.0%	100.0%	0.2%	0.65	15	40	25	35	21

VIETNAM ICT INDEX 2010

16	Quảng Trị	46.3%	86.5%	100.0%	77.5%	1.1%	0.65	16	19	10	11	N/A
17	Hà Nội	58.2%	74.0%	100.0%	85.0%	0.4%	0.64	17	24	1	1	1
18	Đắk Lắk	21.6%	92.3%	100.0%	88.4%	0.9%	0.62	18	30	41	24	39
19	Thái Bình	100.0%	100.0%	100.0%	7.1%	0.1%	0.62	19	61	64	26	42
20	Nam Định	22.3%	49.0%	100.0%	99.6%	3.0%	0.61	20	22	38	32	12
21	Bình Định	20.0%	95.0%	100.0%	90.0%	0.1%	0.61	21	17	21	21	16
22	Bến Tre	36.0%	81.0%	100.0%	78.5%	0.3%	0.60	22	48	53	54	56
23	Bắc Kạn	0.0%	92.0%	100.0%	100.0%	0.5%	0.60	23	43	58	43	53
24	Quảng Ninh	35.7%	58.9%	100.0%	90.0%	1.0%	0.59	24	37	52	10	17
25	Tuyên Quang	0.0%	100.0%	100.0%	87.6%	0.6%	0.59	25	53	59	58	49
26	Tây Ninh	5.9%	19.6%	100.0%	98.0%	6.0%	0.59	26	26	44	38	19
27	Quảng Nam	23.8%	79.0%	100.0%	86.2%	0.2%	0.58	27	16	20	27	35
28	Quảng Bình	51.2%	66.9%	100.0%	66.7%	0.1%	0.57	28	20	22	28	13
29	Hà Nam	32.1%	50.0%	100.0%	98.0%	0.4%	0.57	29	21	34	36	22
30	Tiền Giang	75.2%	100.0%	100.0%	5.9%	0.2%	0.57	30	25	39	55	46
31	Trà Vinh	5.1%	60.6%	100.0%	84.9%	2.7%	0.57	31	49	43	57	58
32	Sóc Trăng	1.3%	95.3%	100.0%	82.9%	0.1%	0.56	32	44	54	60	55
33	Phú Yên	26.7%	62.1%	100.0%	73.7%	1.3%	0.56	33	2	23	15	38
34	Lâm Đồng	16.5%	66.9%	100.0%	88.0%	0.5%	0.56	34	15	14	20	6
35	Cần Thơ	27.9%	45.2%	100.0%	90.0%	0.6%	0.54	35	33	12	14	7
36	Kon Tum	12.6%	41.4%	100.0%	85.0%	2.6%	0.54	36	27	42	8	N/A
37	Khánh Hoà	6.9%	100.0%	100.0%	50.4%	0.7%	0.53	37	63	11	17	2
38	An Giang	4.3%	68.8%	100.0%	80.0%	0.2%	0.51	38	18	26	53	26
39	Bình Thuận	6.8%	41.3%	100.0%	100.0%	0.2%	0.50	39	45	51	45	47
40	Bạc Liêu	0.0%	34.3%	100.0%	70.0%	3.7%	0.50	40	34	36	30	30
41	Long An	4.5%	50.0%	100.0%	80.0%	1.0%	0.49	41	31	15	42	41
42	Quảng Ngãi	2.1%	22.0%	100.0%	90.0%	2.6%	0.49	42	29	47	34	31
43	Hưng Yên	7.7%	62.7%	100.0%	70.0%	0.1%	0.48	43	42	30	19	43
44	Vĩnh Long	23.6%	23.9%	100.0%	90.0%	0.2%	0.48	44	52	46	33	36
45	Bắc Giang	15.8%	21.4%	100.0%	88.4%	1.1%	0.48	45	35	45	40	28
46	Thanh Hoá	10.0%	47.4%	100.0%	80.0%	0.1%	0.48	46	38	17	44	51
47	Yên Bái	4.1%	33.9%	100.0%	70.0%	2.5%	0.48	47	47	27	48	59
48	Đồng Nai	1.0%	100.0%	48.3%	90.0%	3.3%	0.46	48	13	18	29	3
49	Lào Cai	12.7%	27.7%	100.0%	66.0%	1.5%	0.45	49	39	50	41	23
50	Hậu Giang	24.3%	76.4%	100.0%	15.4%	0.3%	0.44	50	41	33	12	N/A

VIETNAM ICT INDEX 2010

51	Sơn La	0.4%	4.8%	100.0%	100.0%	0.9%	0.43	51	59	60	64	57
52	Bình Phước	5.6%	4.5%	100.0%	100.0%	0.4%	0.43	52	58	29	62	29
53	Gia Lai	2.1%	30.2%	100.0%	80.0%	0.1%	0.43	53	57	55	16	60
54	Ninh Thuận	0.0%	33.9%	100.0%	71.8%	0.2%	0.42	54	46	56	50	50
55	Hoà Bình	17.8%	21.0%	100.0%	59.0%	0.7%	0.41	55	50	61	61	37
56	Lạng Sơn	1.1%	10.4%	100.0%	90.0%	0.1%	0.41	56	32	49	49	34
57	Kiên Giang	2.4%	13.1%	100.0%	80.0%	0.0%	0.39	57	54	48	37	18
58	Phú Thọ	6.1%	18.8%	100.0%	34.0%	0.8%	0.34	58	51	16	23	15
59	Hà Giang	0.0%	0.0%	100.0%	51.4%	0.7%	0.32	59	60	24	52	24
60	Điện Biên	0.0%	0.0%	100.0%	37.0%	0.5%	0.29	60	36	35	31	N/A
61	Lai Châu	0.0%	17.4%	100.0%	8.5%	0.9%	0.27	61	56	31	46	54
62	Cao Bằng	1.5%	18.0%	100.0%	0.0%	0.0%	0.24	62	62	62	56	40
63	Cà Mau	0.0%	25.5%	93.3%	0.0%	0.0%	0.23	63	55	32	63	52

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

(3) Tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy Tin học

(4) Tỷ lệ trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học

(5) Tỷ lệ trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học

(6) Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức biết sử dụng máy tính trong công việc

(7) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT trong các cơ quan của tỉnh, thành phố

(8) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT

(9-13) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008, 2007, 2006

N/A Không có số liệu

Xếp hạng ứng dụng

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ TT CD-DH đưa lên mạng	Tỷ lệ CCVC được cấp HTĐT	Tỷ lệ CCVC sử dụng TĐT	Tin học hóa các TTHC	Triển khai các UDCB	Tỷ lệ DN có Website	Công thông tin điện tử	Tần suất cập nhật cổng TTĐT	Tỷ lệ DVC trực tuyến	Mức của DVC trực tuyến	Chỉ số UĐ CNTT	Xếp hạng				
													2010	2009	2008	2007	2006
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Đà Nẵng	93.0%	100.0%	100.0%	18.00	31.00	63.5%	14.40	3	100.0%	2.25	0.91	1	1	1	3	38
2	Đồng Tháp	90.0%	92.7%	84.9%	12.42	16.85	3.6%	13.60	3	100.0%	2.00	0.71	2	2	11	26	49
3	Hải Phòng	80.0%	74.5%	63.2%	12.00	27.00	12.0%	13.00	3	100.0%	2.01	0.70	3	11	25	14	8

VIETNAM ICT INDEX 2010

4	Trà Vinh	90.0%	73.6%	73.6%	15.00	18.24	1.9%	13.00	3	100.0%	2.00	0.69	4	18	33	11	42
5	Thanh Hoá	80.0%	100.0%	80.0%	7.80	17.75	13.9%	12.40	3	100.0%	2.00	0.69	5	14	8	13	33
6	Thái Nguyên	100.0%	100.0%	85.0%	0.22	17.00	5.1%	13.00	4	100.0%	2.00	0.68	6	54	42	31	12
7	Bắc Giang	70.0%	91.3%	91.3%	6.92	17.15	3.5%	15.20	3	100.0%	2.04	0.67	7	7	10	25	59
8	Quảng Ninh	100.0%	66.3%	53.0%	15.00	13.39	3.6%	15.40	3	100.0%	2.00	0.67	8	13	22	56	16
9	TP. Hồ Chí Minh	100.0%	91.7%	91.7%	0.00	27.71	25.5%	11.40	3	65.9%	1.90	0.67	9	4	6	1	14
10	Quảng Trị	85.0%	100.0%	58.8%	14.67	9.82	1.9%	13.20	3	100.0%	1.62	0.66	10	37	44	47	N/A
11	Thừa Thiên Huế	20.0%	100.0%	100.0%	8.40	25.70	12.0%	13.00	3	100.0%	1.43	0.66	11	3	17	4	15
12	Quảng Ngãi	90.0%	100.0%	60.0%	6.21	15.57	4.0%	13.80	3	100.0%	2.00	0.65	12	35	36	21	36
13	Hà Tĩnh	85.0%	81.0%	81.0%	5.75	13.98	9.0%	13.60	3	100.0%	2.00	0.65	13	24	56	42	48
14	Đắk Lắk	90.0%	100.0%	80.0%	2.42	16.39	3.2%	13.40	3	93.9%	2.00	0.65	14	38	45	51	31
15	Nam Định	90.0%	28.9%	20.2%	18.00	18.96	23.5%	13.00	3	100.0%	2.00	0.64	15	39	41	28	56
16	Bến Tre	30.0%	88.0%	73.0%	10.00	21.63	17.0%	11.00	3	100.0%	1.98	0.64	16	41	40	20	11
17	Long An	92.0%	87.6%	52.5%	9.52	16.53	3.8%	13.00	3	100.0%	1.47	0.64	17	19	15	27	27
18	Lào Cai	80.0%	54.0%	51.2%	10.12	21.37	18.7%	13.00	3	99.0%	1.62	0.63	18	9	14	15	4
19	Vĩnh Phúc	90.0%	61.0%	70.0%	3.00	14.94	2.2%	19.00	3	100.0%	1.78	0.62	20	22	19	18	21
20	Quảng Nam	95.0%	64.7%	64.7%	2.50	24.30	11.9%	13.00	3	84.8%	1.79	0.62	21	53	51	23	25
21	Đồng Nai	80.0%	99.3%	27.6%	4.85	24.67	8.7%	13.00	3	100.0%	1.56	0.62	22	15	27	8	3
22	Lâm Đồng	37.0%	6.9%	85.1%	2.50	23.01	51.2%	14.20	3	100.0%	1.87	0.60	24	26	4	10	9
23	Hà Nội	100.0%	32.0%	32.0%	5.24	29.30	39.0%	14.40	3	74.4%	1.70	0.63	19	5	2	2	23
24	Ninh Thuận	100.0%	9.6%	70.0%	3.10	22.00	8.5%	13.00	3	98.2%	2.00	0.59	25	33	13	29	26
25	Sóc Trăng	70.0%	70.0%	70.0%	2.50	13.12	2.1%	12.20	3	100.0%	2.00	0.58	26	36	60	54	53
26	Yên Bái	80.0%	73.8%	50.0%	3.10	12.36	40.0%	10.80	3	70.3%	1.61	0.57	27	48	32	63	41
27	Nghệ An	80.0%	36.2%	36.2%	5.99	24.80	10.1%	14.20	3	100.0%	1.29	0.57	28	20	9	9	47
28	An Giang	98.0%	31.4%	25.2%	3.00	19.52	7.2%	14.40	3	100.0%	2.08	0.56	29	12	18	38	32
29	Hải Dương	100.0%	93.4%	84.0%	0.00	24.25	9.1%	13.20	3	0.0%	1.19	0.55	30	6	46	49	30
30	Ninh Bình	0.0%	95.0%	70.0%	0.00	2.80	70.0%	7.00	3	100.0%	1.78	0.55	31	50	47	33	17
31	Hà Nam	50.0%	100.0%	40.0%	6.00	3.22	0.0%	12.00	3	100.0%	1.47	0.52	32	32	29	50	45
32	Quảng Bình	100.0%	8.3%	60.0%	3.30	14.68	1.9%	13.00	3	87.2%	1.59	0.52	33	28	30	40	19
33	Bắc Kạn	100.0%	39.5%	17.9%	2.50	11.43	0.0%	13.00	3	100.0%	2.00	0.52	34	45	57	55	39
34	Kiên Giang	0.0%	64.9%	64.9%	2.50	14.75	10.6%	12.00	3	100.0%	2.19	0.52	35	51	35	44	20
35	Cần Thơ	100.0%	95.0%	65.0%	2.34	16.48	0.0%	10.00	3	100.0%	1.59	0.61	23	29	7	7	1
36	Phú Thọ	85.0%	34.0%	34.0%	4.80	1.38	25.2%	13.00	3	95.4%	1.67	0.51	36	30	20	12	50
37	Kon Tum	80.0%	68.9%	20.6%	6.00	4.20	0.5%	10.00	3	100.0%	2.00	0.51	37	60	43	43	N/A

VIETNAM ICT INDEX 2010

38	Lạng Sơn	90.0%	6.9%	50.0%	6.76	9.67	0.9%	13.00	3	91.6%	1.40	0.50	38	27	48	35	44
39	Bình Thuận	80.0%	20.9%	30.0%	0.18	19.48	10.0%	13.40	3	78.5%	1.70	0.49	39	44	12	32	6
40	Bình Dương	10.0%	54.0%	70.0%	4.09	21.79	12.7%	11.40	3	48.2%	1.83	0.49	40	40	3	5	5
41	Bình Phước	90.0%	6.8%	60.0%	0.46	13.12	0.7%	14.40	3	100.0%	1.00	0.49	41	31	21	41	10
42	Phú Yên	95.0%	57.4%	75.0%	2.50	6.96	3.2%	13.40	3	24.0%	1.22	0.48	42	8	58	37	34
43	Thái Bình	100.0%	10.1%	10.1%	0.00	10.83	0.7%	13.80	3	100.0%	2.01	0.47	43	49	52	52	52
44	Khánh Hoà	45.0%	54.3%	27.6%	6.53	12.03	47.0%	13.00	3	10.2%	1.21	0.46	44	16	5	6	7
45	Vĩnh Long	10.0%	85.0%	63.0%	12.75	22.60	8.9%	13.00	3	0.0%	0.00	0.46	45	25	28	16	35
46	Hoà Bình	40.0%	50.0%	50.0%	0.00	0.00	0.2%	13.00	3	100.0%	1.94	0.45	46	23	63	34	46
47	Tây Ninh	30.0%	100.0%	100.0%	0.00	0.00	0.7%	13.40	3	32.9%	1.14	0.45	47	47	49	45	37
48	Hậu Giang	100.0%	7.9%	6.6%	4.80	4.95	0.5%	13.00	3	100.0%	1.37	0.45	48	17	24	48	N/A
49	Gia Lai	60.0%	8.2%	2.4%	5.26	8.46	1.5%	13.00	3	100.0%	2.00	0.44	49	57	53	46	43
50	Bạc Liêu	30.0%	40.3%	80.0%	5.00	11.36	1.0%	13.00	3	10.9%	2.00	0.44	50	21	38	53	58
51	Hưng Yên	80.0%	14.0%	50.0%	3.00	2.43	0.0%	10.00	2	60.0%	3.00	0.43	51	55	26	36	24
52	Bà Rịa Vũng Tàu	90.0%	10.4%	9.6%	1.19	27.33	0.2%	13.00	3	38.6%	1.25	0.43	52	43	16	22	2
53	Tiền Giang	50.0%	5.7%	4.8%	5.00	5.03	0.8%	12.00	3	100.0%	1.85	0.41	53	42	37	30	18
54	Lai Châu	50.0%	45.0%	39.0%	5.00	9.40	0.0%	10.00	3	11.8%	2.02	0.40	54	46	62	62	57
55	Bình Định	90.0%	3.0%	2.1%	5.20	16.43	4.7%	12.40	3	17.3%	1.57	0.39	55	34	23	19	28
56	Cà Mau	70.0%	0.0%	0.0%	0.00	14.00	0.0%	6.00	3	100.0%	1.25	0.36	56	59	59	39	29
57	Tuyên Quang	0.0%	60.0%	36.0%	2.50	18.69	4.1%	12.00	3	0.0%	0.00	0.31	57	52	50	58	40
58	Điện Biên	20.0%	35.8%	10.7%	0.26	12.75	2.2%	13.00	3	12.3%	1.20	0.31	58	62	61	61	N/A
59	Hà Giang	5.0%	10.1%	10.1%	3.00	1.18	1.5%	8.00	3	100.0%	1.00	0.30	59	61	34	57	55
60	Cao Bằng	0.0%	100.0%	0.0%	0.00	3.00	0.1%	13.00	3	0.0%	0.00	0.25	60	58	54	60	54
61	Bắc Ninh	80.0%	8.8%	6.6%	0.05	7.93	1.4%	10.00	3	0.0%	0.00	0.25	61	10	39	17	13
62	Sơn La	0.0%	41.6%	41.6%	3.10	8.01	0.6%	0.00	0	0.0%	0.00	0.13	62	56	55	59	22
63	Đắk Nông	0.0%	17.9%	0.0%	3.00	9.74	0.0%	0.00	0	0.0%	0.00	0.07	63	63	64	64	51

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ thông tin chỉ đạo - điều hành được đưa lên mạng
- (4) Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cấp hòm thư điện tử
- (5) Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử trong công việc
- (6) Tin học hóa các thủ tục hành chính
- (7) Triển khai các ứng dụng cơ bản
- (8) Tỷ lệ doanh nghiệp có website

- (9) Công thông tin điện tử
 (10) Tần suất cập nhật website/cổng thông tin điện tử
 (11) Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến/ Tổng số dịch vụ công
 (12) Mức của các dịch vụ công trực tuyến
 (13) Chỉ số ứng dụng CNTT
 (14-18) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008, 2007, 2006
 N/A Không có số liệu

Xếp hạng sản xuất -kinh doanh CNTT

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ ĐV SXKD CNTT/ 10.000 dân	Tỷ lệ nhân lực SXKD CNTT/ 10.000 dân	Tỷ lệ DT CNTT/ đầu dân	Chỉ số SXKD	Xếp hạng				
						2010	2009	2008	2007	2006
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Hà Nội	1.59	52.85	6,040,471	0.52	1	10	3	4	15
2	TP. Hồ Chí Minh	18.81	37.68	5,245	0.44	2	2	1	1	14
3	Đồng Nai	1.09	21.05	5,500,370	0.38	3	11	4	17	13
4	Bình Dương	2.32	114.15	4,702	0.37	4	3	5	12	50
5	Đà Nẵng	9.23	0.00	1,955,310	0.27	5	1	2	24	60
6	Hải Phòng	1.72	57.55	1,064	0.20	6	8	13	34	46
7	Bắc Ninh	2.33	49.52	198,073	0.20	7	13	14	3	38
8	Quảng Ninh	1.07	19.91	1,901,694	0.18	8	15	61	40	19
9	Bà Rịa Vũng Tàu	6.32	0.00	1,036,074	0.17	9	31	7	5	5
10	Thái Nguyên	1.11	32.39	842,946	0.16	10	22	6	28	56
11	Lào Cai	3.95	10.71	310,344	0.12	11	5	45	27	27
12	Khánh Hoà	2.64	14.12	281,510	0.10	12	6	15	10	9
13	Hưng Yên	5.32	0.00	3,094	0.09	13	17	21	7	1
14	Cần Thơ	2.56	12.21	1,011	0.08	14	4	16	16	35
15	Nghệ An	1.03	20.60	411	0.08	15	23	20	14	8
16	Quảng Bình	2.36	11.79	23,586	0.08	16	21	11	6	7
17	Bến Tre	1.66	14.28	4,425	0.07	17	29	48	56	16
18	Vĩnh Long	0.65	11.04	423,028	0.07	18	9	27	13	33

VIETNAM ICT INDEX 2010

19	Ninh Thuận	3.61	0.00	0	0.06	19	60	60	38	32
20	Lâm Đồng	0.99	13.62	50,615	0.06	20	24	24	18	21
21	Quảng Nam	1.41	10.55	35,154	0.06	21	40	58	47	N/A
22	Thanh Hoá	1.09	10.96	102,639	0.06	22	27	44	31	12
23	Hải Dương	0.76	14.65	0	0.06	23	43	42	44	20
24	Long An	0.63	7.18	417,110	0.06	24	12	33	59	57
25	Hà Nam	0.38	15.29	0	0.05	25	34	29	15	4
26	Vĩnh Phúc	0.59	11.91	109,591	0.05	26	28	28	19	28
27	Trà Vinh	0.94	10.28	49,953	0.05	27	20	30	46	43
28	Thừa Thiên Huế	0.57	7.11	334,255	0.05	28	14	17	9	47
29	Quảng Trị	0.82	7.02	234,120	0.05	29	16	22	11	42
30	Đắk Lắk	0.98	5.79	231,431	0.05	30	35	39	53	58
31	Cao Bằng	2.54	0.00	0	0.04	31	30	35	22	2
32	Phú Yên	0.96	7.07	51,505	0.04	32	25	61	20	11
33	Sóc Trăng	0.30	9.34	71,602	0.04	33	36	51	41	10
34	An Giang	0.32	3.19	365,720	0.04	34	45	37	26	49
35	Quảng Ngãi	0.82	4.93	82,185	0.03	35	19	23	37	34
36	Nam Định	0.49	6.42	50,802	0.03	36	44	54	42	48
37	Gia Lai	0.64	6.43	0	0.03	37	48	46	50	45
38	Bắc Giang	0.18	7.98	57,481	0.03	38	57	36	54	53
39	Hà Tĩnh	0.27	5.18	118,528	0.03	39	7	18	25	59
40	Bình Thuận	0.34	6.26	0	0.02	40	41	50	49	30
41	Phú Thọ	0.88	2.28	21,310	0.02	41	39	8	43	N/A
42	Tây Ninh	0.53	4.68	0	0.02	42	54	53	59	41
43	Điện Biên	1.22	0.00	0	0.02	43	26	25	36	24
44	Bắc Kạn	1.12	0.00	0	0.02	44	32	43	30	18
45	Kon Tum	0.42	4.16	0	0.02	45	33	9	2	23
46	Yên Bái	0.61	2.40	0	0.02	46	51	32	39	29
47	Đồng Tháp	0.60	1.87	18,244	0.02	47	46	26	32	6
48	Hà Giang	0.18	3.47	69,027	0.02	48	61	61	59	54
49	Bình Phước	0.68	0.00	87,579	0.02	49	61	34	58	40
50	Lai Châu	0.32	3.38	0	0.02	50	18	10	8	3
51	Bình Định	0.38	2.12	40,795	0.02	51	59	55	35	44
52	Sơn La	0.28	3.05	0	0.01	52	49	59	57	55
53	Đắk Nông	0.69	0.00	0	0.01	53	37	52	59	22

VIETNAM ICT INDEX 2010

54	Bạc Liêu	0.28	1.60	19,803	0.01	54	56	19	23	25
55	Hậu Giang	0.54	0.00	0	0.01	55	52	47	33	17
56	Thái Bình	0.18	2.14	0	0.01	56	55	40	48	N/A
57	Tiền Giang	0.51	0.00	0	0.01	57	42	38	59	51
58	Lạng Sơn	0.34	0.00	34,100	0.01	58	47	61	59	N/A
59	Hoà Bình	0.32	0.00	0	0.01	59	58	57	55	39
60	Tuyên Quang	0.16	0.49	0	0.00	60	53	56	52	52
61	Cà Mau	0.00	0.00	0	0.00	61	50	41	45	37
62	Kiên Giang	0.00	0.00	0	0.00	61	38	12	21	36
63	Ninh Bình	0.00	0.00	0	0.00	61	61	31	51	31

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

(3) Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT/ 10.000 dân

(4) Tỷ lệ nhân lực các DN CNTT/ 10.000 dân

(5) Tỷ lệ doanh thu sản xuất - kinh doanh của các DN CNTT/ đầu người dân

(6) Chỉ số sản xuất - kinh doanh CNTT

(7-11) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008, 2007, 2006

N/A Không có số liệu

Xếp hạng môi trường tổ chức - chính sách

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tổ chức - Chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Sự quan tâm của LD	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng				
						2010	2009	2008	2007	2006
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Bắc Giang	2.0	6	3	1.00	1	1	16	1	32
2	Bình Dương	2.0	6	3	1.00	1	1	1	1	32
3	Đà Nẵng	2.0	6	3	1.00	1	1	1	1	7
4	Đồng Nai	2.0	6	3	1.00	1	36	46	30	60
5	Đồng Tháp	2.0	6	3	1.00	1	1	16	52	32
6	Gia Lai	2.0	6	3	1.00	1	1	16	23	32
7	Hà Tĩnh	2.0	6	3	1.00	1	1	45	14	7

VIETNAM ICT INDEX 2010

8	Lào Cai	2.0	6	3	1.00	1	21	1	1	23
9	Nghệ An	2.0	6	3	1.00	1	1	1	14	23
10	Ninh Thuận	2.0	6	3	1.00	1	1	1	14	7
11	Quảng Ninh	2.0	6	3	1.00	1	1	34	42	32
12	Thừa Thiên Huế	2.0	6	3	1.00	1	1	14	1	23
13	Vĩnh Long	2.0	6	3	1.00	1	25	34	52	18
14	Vĩnh Phúc	2.0	6	3	1.00	1	1	1	1	1
15	Kiên Giang	2.0	5	3	0.94	15	23	14	12	6
16	Trà Vinh	2.0	5	3	0.94	15	1	19	35	32
17	Quảng Trị	1.5	6	3	0.92	17	34	56	57	N/A
18	Bình Định	2.0	6	2	0.89	18	25	34	28	31
19	Cần Thơ	2.0	4	3	0.89	18	1	29	33	18
20	Đắk Lắk	2.0	4	3	0.89	18	1	1	12	58
21	Hà Nội	2.0	4	3	0.89	18	1	19	1	23
22	Hải Phòng	2.0	6	2	0.89	18	25	30	44	42
23	Lâm Đồng	2.0	6	2	0.89	18	36	19	58	23
24	Phú Yên	2.0	6	2	0.89	18	43	52	44	7
25	Thanh Hoá	2.0	6	2	0.89	18	1	1	1	1
26	Bình Thuận	2.0	3	3	0.83	26	25	19	14	1
27	Hà Nam	2.0	5	2	0.83	26	25	19	14	7
28	Hải Dương	2.0	3	3	0.83	26	33	19	44	1
29	Hậu Giang	1.0	6	3	0.83	26	21	28	35	N/A
30	TP. Hồ Chí Minh	1.0	6	3	0.83	26	25	19	1	23
31	Thái Bình	1.5	6	2	0.81	31	34	1	14	55
32	Phú Thọ	2.0	6	1	0.78	32	1	30	1	32
33	Long An	2.0	4	2	0.78	33	25	42	14	23
34	Quảng Ngãi	2.0	4	2	0.78	33	1	30	28	51
35	Tây Ninh	2.0	4	2	0.78	33	36	1	14	7
36	Thái Nguyên	2.0	2	3	0.78	33	23	42	60	42
37	Yên Bái	2.0	4	2	0.78	33	44	42	35	51
38	Bình Phước	2.0	5	1	0.72	38	45	41	33	7
39	Bắc Kạn	1.0	6	2	0.72	39	63	1	14	58
40	Điện Biên	2.0	3	2	0.72	39	36	46	30	N/A
41	Tiền Giang	2.0	3	2	0.72	39	25	19	42	18
42	Bắc Ninh	1.5	2	3	0.69	42	1	1	23	22

VIETNAM ICT INDEX 2010

43	Lai Châu	1.5	4	2	0.69	42	1	19	25	50
44	An Giang	0.0	6	3	0.67	44	36	34	52	42
45	Bà Rịa Vũng Tàu	0.0	6	3	0.67	44	36	34	44	7
46	Bến Tre	1.0	5	2	0.67	44	45	30	30	1
47	Sơn La	1.0	5	2	0.67	44	45	52	49	49
48	Tuyên Quang	2.0	2	2	0.67	44	49	56	63	23
49	Bạc Liêu	1.5	3	2	0.64	49	57	34	35	42
50	Hoà Bình	1.5	3	2	0.64	49	56	58	41	32
51	Quảng Bình	0.5	6	2	0.64	49	51	50	44	7
52	Ninh Bình	2.0	3	1	0.61	52	58	50	27	42
53	Hung Yên	0.0	6	2	0.56	53	58	55	52	42
54	Khánh Hoà	1.0	3	2	0.56	53	49	34	49	7
55	Lạng Sơn	0.0	6	2	0.56	53	51	62	35	55
56	Sóc Trăng	0.0	6	2	0.56	53	54	58	35	32
57	Hà Giang	1.5	1	2	0.53	57	58	52	60	51
58	Đắk Nông	2.0	1	1	0.50	58	53	60	60	55
59	Nam Định	1.0	1	2	0.44	59	55	49	51	41
60	Cà Mau	0.0	3	2	0.39	60	45	60	58	42
61	Kon Tum	0.0	3	1	0.28	61	58	62	52	N/A
62	Quảng Nam	0.0	1	2	0.28	61	36	46	25	7
63	Cao Bằng	0.0	0	0	0.00	63	58	64	63	51

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tổ chức - chỉ đạo phát triển - ứng dụng CNTT của tỉnh/thành phố
- (4) Cơ chế - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT của tỉnh/thành phố
- (5) Sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh/thành phố đối với phát triển - ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT
- (7-11) Xếp hạng các năm 2010, 2009, 2008, 2007, 2006
- N/A Không có số liệu

PHỤ LỤC 1

HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU CỦA VIETNAM ICT INDEX 2010

Như đã trình bày trong Phần 1, trong tháng 5/2010, Hội THVN đã phối hợp cùng Văn phòng BCDQG về CNTT tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp cho việc hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu cho Vietnam ICT Index 2010. Kết quả của các cuộc hội thảo, trao đổi ý kiến đó là một số chỉ tiêu đã bị loại bỏ, một số được chỉnh sửa và bổ sung một số chỉ tiêu mới nhằm đáp ứng các yêu cầu mới của giai đoạn hiện nay. Sau đây là hệ thống chỉ tiêu của Vietnam ICT Index 2010 cho nhóm các bộ, cơ quan ngang bộ và nhóm các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

I. Các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT: 05 chỉ tiêu

- 1) Tỷ lệ máy tính/đầu người
- 2) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng
- 3) Tỷ lệ băng thông kết nối Internet (ADSL, Leased line ...)/đầu người
- 4) Hệ thống an ninh – an toàn – bảo mật thông tin
- 5) Kết nối hệ thống thông tin cơ quan bộ với các đơn vị trực thuộc, các địa phương

2. Hạ tầng nhân lực: 03 chỉ tiêu

- 1) Tỷ lệ cán bộ CNTT chuyên trách/Tổng số CBCCVC
- 2) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT được đào tạo chính quy về CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên/Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT
- 3) Tỷ lệ CBCCVC biết sử dụng máy tính trong công việc

3. Ứng dụng CNTT: 11 chỉ tiêu

- 1) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại Văn phòng Bộ, CQNB
- 2) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc
- 3) Tỷ lệ CCVC được cấp hòm thư điện tử
- 4) Tỷ lệ CCVC sử dụng thư điện tử trong công việc
- 5) Tin học hóa các thủ tục hành chính
- 6) Tỷ lệ dịch vụ hành chính công trực tuyến
- 7) Mức của các dịch vụ hành chính công trực tuyến

- 8) Website/Cổng thông tin điện tử của Bộ, CQNB
- 9) Tỷ lệ thông tin chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo Bộ, CQNB được đưa lên mạng
- 10) Tần suất cập nhật Website
- 11) Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có Website

4. Môi trường tổ chức, chính sách: 03 chỉ tiêu

- 1) Tổ chức - chỉ đạo ứng dụng CNTT của bộ/CQNB;
- 2) Cơ chế - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT của bộ/CQNB;
- 3) Sự quan tâm của lãnh đạo bộ/CQNB đối với ứng dụng CNTT.

Tổng cộng: 22 chỉ tiêu (tăng 2 so với 2009)

II. Tỉnh, Thành phố

1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT: 12 chỉ tiêu

- 1) Tỷ lệ điện thoại cố định/100 dân
- 2) Tỷ lệ điện thoại di động/100 dân
- 3) Tỷ lệ thuê bao Internet (Account)/100 dân
- 4) Tỷ lệ thuê bao băng rộng/100 dân
- 5) Tỷ lệ hộ GD có điện thoại CD
- 6) Tỷ lệ hộ gia đình có TV
- 7) Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
- 8) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng
- 9) Tỷ lệ máy tính/đầu CBCVC trong các cơ quan nhà nước của tỉnh/thành phố
- 10) Tỷ lệ máy tính trong các cơ quan QLNN của tỉnh/thành có kết nối Internet băng rộng
- 11) Tỷ lệ máy tính/đầu người trong các doanh nghiệp
- 12) Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng

2. Hạ tầng nhân lực: 05 chỉ tiêu

- 1) Tỷ lệ trường tiểu học dạy Tin học;
- 2) Tỷ lệ trường trung học cơ sở dạy tin học;

- 3) Tỷ lệ trường trung học phổ thông dạy tin học;
- 4) Tỷ lệ công chức, viên chức biết sử dụng máy tính trong công việc;
- 5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT trong các cơ quan của tỉnh, thành phố;

3. Ứng dụng CNTT: 10 chỉ tiêu

1. Tỷ lệ thông tin chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo tỉnh/thành phố được đưa lên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử
2. Tỷ lệ CCVC được cấp hòm thư điện tử
3. Tỷ lệ CCVC sử dụng thư điện tử trong công việc
4. Tin học hóa các thủ tục hành chính:
 - a) Ở Văn phòng UBND tỉnh/thành phố
 - b) Ở các sở, ban, ngành
 - c) Ở VP UBND các quận/huyện
5. Triển khai các ứng dụng cơ bản:
 - a) Ở Văn phòng UBND tỉnh/thành phố
 - b) Ở các sở, ban, ngành
 - c) Ở VP UBND các quận/huyện
6. Tỷ lệ DN có Website
7. Websit/Cổng thông tin điện tử của tỉnh/thành phố
8. Tần suất cập nhật Website/Cổng thông tin điện tử
9. Tỷ lệ dịch vụ hành chính công trực tuyến
10. Mức của các dịch vụ hành chính công trực tuyến:
 - Tỷ lệ dịch vụ đạt mức 1
 - Tỷ lệ dịch vụ đạt mức 2
 - Tỷ lệ dịch vụ đạt mức 3
 - Tỷ lệ dịch vụ đạt mức 4

4. Sản xuất-Kinh doanh CNTT: 03 chỉ tiêu

- 1) Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT/ 10.000 dân;
- 2) Tỷ lệ nhân lực các DN CNTT/ 10.000 dân;

3) Tỷ lệ doanh thu của các DN CNTT/ đầu người dân.

5. Môi trường tổ chức-chính sách: 03 chỉ tiêu

- 1) Tổ chức - chỉ đạo phát triển và ứng dụng CNTT của tỉnh/thành phố;
- 2) Cơ chế - chính sách cho phát triển và ứng dụng CNTT của tỉnh/thành phố;
- 3) Sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh/thành phố đối với phát triển và ứng dụng CNTT.

Tổng cộng: 33 chỉ tiêu (tăng 1 so với 2009)